

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

II.1. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị, trục đường giao thông

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
1	Đường Lý Thái Tổ									
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	65.000			29.300			22.800		
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	80.000			36.000			28.000		
2	Đường Xương Giang									
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	40.000			18.000			14.000		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	80.000			36.000			28.000		
+	(Bên phía đường sắt)	16.000			7.200			5.600		
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	50.000			22.500			17.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Tử Tấn	40.000			18.000			14.000		
+	(Bên phía đường sắt)	15.000			6.800			5.300		
-	Đoạn từ đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang	32.000			14.400			11.200		
+	(Bên phía đường sắt)	15.000			6.800			5.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	Đường Xương Giang 2	40.000			18.000			14.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	40.000			18.000			14.000		
3	Đường Quang Trung	95.000			42.800			33.300		
4	Đường Chợ Thương (Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ)	55.000			24.800			19.300		
5	Đường Nguyễn Thị Lưu									
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	65.000			29.300			22.800		
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền	90.000			40.500			31.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	65.000			29.300			22.800		
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	40.000			18.000			14.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	40.000			18.000			14.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	40.000			18.000			14.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	40.000			18.000			14.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	32.000			14.400			11.200		
6	Phố Yết Kiêu	65.000			29.300			22.800		
6.1	Đường Yết Kiêu 1	40.000			18.000			14.000		
6.2	Đường Yết Kiêu 2	40.000			18.000			14.000		
7	Phố Thân Nhân Vũ	55.000			24.800			19.300		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	65.000			29.300			22.800		
9	Đường Ngô Gia Tự	80.000			36.000			28.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	50.000			22.500			17.500		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	60.000			27.000			21.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	100.000			45.000			35.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	50.000			22.500			17.500		
12	Đường Lê Lợi									
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai	80.000			36.000			28.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	65.000			29.300			22.800		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	50.000			22.500			17.500		
12.1	Đường Lê Lợi 1	32.000			14.400			11.200		
12.2	Đường Lê Lợi 2	32.000			14.400			11.200		
13	Đường Lương Văn Năm (Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải)	45.000			20.300			15.800		
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)	50.000			22.500			17.500		
14.1	Đường Cả Trọng 1	32.000			14.400			11.200		
14.2	Đường Cả Trọng 2	32.000			14.400			11.200		
15	Đường Hùng Vương									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	100.000			45.000			35.000		
	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A	60.000			27.000			21.000		
-	Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn	90.000			40.500			31.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt	70.000			31.500			24.500		
-	Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn	60.000			27.000			21.000		
-	Đoạn từ cầu Văn Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	50.000			22.500			17.500		
15.1	Đường Hùng Vương 1	40.000			18.000			14.000		
15.2	Đường Hùng Vương 2	45.000			20.300			15.800		
15.3	Đường Hùng Vương 3	35.000			15.800			12.300		
16	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái)									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương	80.000			36.000			28.000		
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	120.000			54.000			42.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	75.000			33.800			26.300		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	40.000			18.000			14.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái	32.000			14.400			11.200		
16.1	Đường Hoàng Văn Thụ 1	28.000			12.600			9.800		
16.2	Đường Hoàng Văn Thụ 2	40.000			18.000			14.000		
17	Đường Thân Cảnh Vân	80.000			36.000			28.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	65.000			29.300			22.800		
18.1	Đường Ngô Văn Cảnh 1	45.000			20.300			15.800		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận	60.000			27.000			21.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi	80.000			36.000			28.000		
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên	65.000			29.300			22.800		
19.1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	32.000			14.400			11.200		
19.2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	48.000			21.600			16.800		
19.3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	36.000			16.200			12.600		
20	Đường Lê Lý (Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi)	50.000			22.500			17.500		
20.1	Đường Lê Lý 2	32.000			14.400			11.200		
20.2	Đường Lê Lý 4	32.000			14.400			11.200		
20.3	Đường Lê Lý 8	40.000			18.000			14.000		
21	Đường Nguyễn Văn Mẫn									
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	50.000			22.500			17.500		
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	35.000			15.800			12.300		
22	Đường Trần Nguyên Hãn									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải	50.000			22.500			17.500		
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh	40.000			18.000			14.000		
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm									
+	Bên phải	28.000			12.600			9.800		
+	Bên Trái	25.000			11.300			8.800		
22.1	Đường Trần Nguyên Hãn 2	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23	Đường Nghĩa Long	40.000			18.000			14.000		
24	Đường Á Lữ	50.000			22.500			17.500		
25	Đường Tân Ninh	40.000			18.000			14.000		
26	Đường Thánh Thiên	55.000			24.800			19.300		
27	Đường Huyền Quang	35.000			15.800			12.300		
28	Đường Nguyễn Cao	50.000			22.500			17.500		
29	Đường Tiền Giang									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	36.000			16.200			12.600		
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	20.000			9.000			7.000		
30	Đường Nguyễn Khắc Nhu (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập)									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	32.000			14.400			11.200		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập	25.000			11.300			8.800		
31	Đường Đặng Thị Nho	35.000			15.800			12.300		
32	Đường Giáp Hải	40.000			18.000			14.000		
32.1	Đường Giáp Hải 1	25.000			11.300			8.800		
32.2	Đường Giáp Hải 2	25.000			11.300			8.800		
33	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lựu)	45.000			20.300			15.800		
33.1	Đường Lý Tự Trọng 2	32.000			14.400			11.200		
33.2	Đường Lý Tự Trọng 4	32.000			14.400			11.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
33.3	Đường Lý Tự Trọng 6	32.000			14.400			11.200		
33.4	Đường Lý Tự Trọng 8	32.000			14.400			11.200		
34	Đường Vi Đức Thăng	40.000			18.000			14.000		
34.1	Đường Vi Đức Thăng 1	32.000			14.400			11.200		
34.2	Đường Vi Đức Thăng 2	32.000			14.400			11.200		
34.3	Đường Vi Đức Thăng 3	32.000			14.400			11.200		
34.4	Đường Vi Đức Thăng 4	32.000			14.400			11.200		
35	Đường Chu Danh Tế (Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc)	40.000			18.000			14.000		
36	Đường Giáp Lễ (Từ đường Đào Sư Tích đến tổ dân phố Phú Mỹ 1, phường Dĩnh Kế)	36.000			16.200			12.600		
36.1	Đường Giáp Lễ 2	36.000			16.200			12.600		
37	Đường Nguyễn Du (Khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	36.000			16.200			12.600		
38	Đường Phồn Xương (Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên)	50.000			22.500			17.500		
39	Phố Thân Công Tài	28.000			12.600			9.800		
40	Đường Nguyễn Khuyến (Từ đường ngang phía sau Trung tâm Khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi)	40.000			18.000			14.000		
40.1	Đường Nguyễn Khuyến 1	32.000			14.400			11.200		
40.2	Đường Nguyễn Khuyến 3	32.000			14.400			11.200		
40.3	Đường Nguyễn Khuyến 5	32.000			14.400			11.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40.4	Đường Nguyễn Khuyến 7	32.000			14.400			11.200		
41	Đường Hoàng Quốc Việt	45.000			20.300			15.800		
42	Đường Nguyễn Đình Tuân	50.000			22.500			17.500		
42.1	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	32.000			14.400			11.200		
43	Đường Quách Nhân									
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân	80.000			36.000			28.000		
-	Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong	45.000			20.300			15.800		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải	36.000			16.200			12.600		
43.1	Đường Quách Nhân 2	36.000			16.200			12.600		
43.2	Đường Quách Nhân 2A	32.000			14.400			11.200		
43.3	Đường Quách Nhân 4	32.000			14.400			11.200		
44	Đường Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi)	36.000			16.200			12.600		
44.1	Đường Tôn Thất Tùng 1	32.000			14.400			11.200		
44.2	Đường Tôn Thất Tùng 2	32.000			14.400			11.200		
45	Đường Nguyên Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất Trường Tiểu học Thu Hương)	36.000			16.200			12.600		
46	Đường Lê Triện (Khu dân cư số 2)	36.000			16.200			12.600		
47	Đường Lê Hồng Phong									
-	Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	55.000			24.800			19.300		
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình	40.000			18.000			14.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
47.1	Đường Lê Hồng Phong 1	32.000			14.400			11.200		
47.2	Đường Lê Hồng Phong 2	40.000			18.000			14.000		
47.3	Đường Lê Hồng Phong 4	32.000			14.400			11.200		
48	Đường Giáp Văn Phúc	32.000			14.400			11.200		
49	Đường Đỗ Văn Quỳnh	32.000			14.400			11.200		
50	Đường Thanh Niên									
-	Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A)	40.000			18.000			14.000		
-	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải	22.000			9.900			7.700		
50.1	Đường Thanh Niên 1	25.000			11.300			8.800		
50.2	Đường Thanh Niên 3	30.000			13.500			10.500		
50.3	Đường Thanh Niên 5	25.000			11.300			8.800		
50.4	Đường Thanh Niên 7	25.000			11.300			8.800		
50.5	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Dĩnh Kế) và Khu đô thị Bách Việt	25.000			11.300			8.800		
51	Đường Thân Nhân Trung	33.000			14.900			11.600		
52	Đường Đào Sư Tích									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	28.000			12.600			9.800		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	56.000			25.200			19.600		
52.1	Đường Đào Sư Tích 1	36.000			16.200			12.600		
52.2	Đường Đào Sư Tích 2	36.000			16.200			12.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
52.3	Đường Đào Sư Tích 3	36.000			16.200			12.600		
52.4	Đường Đào Sư Tích 4	36.000			16.200			12.600		
52.5	Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2	30.000			13.500			10.500		
53	Đường Vương Văn Trà (Từ đường Xương Giang đến đường Dương Đình Cúc)									
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú	28.000			12.600			9.800		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc	25.000			11.300			8.800		
54	Đường Nguyễn Công Hãn									
-	Đoạn từ đê sông Thương đến đường Vương Văn Trà	20.000			9.000			7.000		
-	Đoạn từ Vương Văn Trà đến đường Trần Nguyên Hãn	25.000			11.300			8.800		
55	Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)	25.000			11.300			8.800		
56	Đường Trần Quang Khải	50.000			22.500			17.500		
56.1	Đường Trần Quang Khải 1	30.000			13.500			10.500		
56.2	Đường Trần Quang Khải 2	30.000			13.500			10.500		
56.3	Đường Trần Quang Khải 3	30.000			13.500			10.500		
56.4	Đường Trần Quang Khải 5	30.000			13.500			10.500		
56.5	Đường Trần Quang Khải 7	30.000			13.500			10.500		
57	Đường Châu Xuyên	32.000			14.400			11.200		
58	Đường Mỹ Độ									
-	Đoạn từ cầu sông Thương đến hết chùa Mỹ Độ	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung	15.000			6.800			5.300		
59	Đường Hoàng Hoa Thám	28.000			12.600			9.800		
59.1	Đường Hoàng Hoa Thám 2	18.000			8.100			6.300		
59.2	Đường Hoàng Hoa Thám 4	18.000			8.100			6.300		
60	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng Ngóc - bến xe)	30.000			13.500			10.500		
61	Đường Lê Sát (Khu cổng Ngóc - bến xe)	30.000			13.500			10.500		
62	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng Ngóc - bến xe)	30.000			13.500			10.500		
63	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng Ngóc - bến xe)	30.000			13.500			10.500		
64	Đường Nguyễn Đình Chính (khu cổng Ngóc - bến xe)	30.000			13.500			10.500		
64.1	Đường Nguyễn Đình Chính 1	30.000			13.500			10.500		
64.2	Đường Nguyễn Đình Chính 3	30.000			13.500			10.500		
65	Đường Lưu Nhân Chú	30.000			13.500			10.500		
66	Đường Thân Cảnh Phúc	30.000			13.500			10.500		
67	Đường Thân Nhân Tín	30.000			13.500			10.500		
68	Đường Lê An	30.000			13.500			10.500		
69	Đường Ngô Trang (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Nguyễn Công Hãng)	30.000			13.500			10.500		
70	Đường Nguyễn Doãn Dịch (Từ đường Vương Văn Trà đến đường Trần Nguyên Hãn)	30.000			13.500			10.500		
71	Đường Trần Đăng Tuyển	40.000			18.000			14.000		
72	Đường Nhật Đức	30.000			13.500			10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
72.1	Đường Nhật Đức 1	25.000			11.300			8.800		
72.2	Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3	25.000			11.300			8.800		
73	Đường Võ Thị Sáu (Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai)	30.000			13.500			10.500		
74	Đường Đồng Cửa	35.000			15.800			12.300		
74.1	Đường Đồng Cửa 1	30.000			13.500			10.500		
74.2	Đường Đồng Cửa 2	30.000			13.500			10.500		
74.3	Đường Đồng Cửa 3	30.000			13.500			10.500		
74.4	Đường Đồng Cửa 5	30.000			13.500			10.500		
74.5	Đường Đồng Cửa 7	30.000			13.500			10.500		
75	Đường Cô Bắc (Từ đường Lê Lợi đến đê tả Thương)	40.000			18.000			14.000		
76	Đường Cao Kỳ Vân									
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	20.000			9.000			7.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	15.000			6.800			5.300		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương	13.000			5.900			4.600		
77	Đường Hồ Công Dự	20.000			9.000			7.000		
77.1	Đường Hồ Công Dự 1	30.000			13.500			10.500		
78	Đường Lê Lai									
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	35.000			15.800			12.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	45.000			20.300			15.800		
79	Đường Cô Giang	25.000			11.300			8.800		
80	Đường Thân Khuê									
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cần Vương	20.000			9.000			7.000		
-	Đoạn từ đường Cần Vương đến Nhà máy ép dầu	18.000			8.100			6.300		
-	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu	15.000			6.800			5.300		
81	Đường Bảo Ngọc	20.000			9.000			7.000		
82	Đường Phạm Liêu	18.000			8.100			6.300		
83	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	18.000			8.100			6.300		
84	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	18.000			8.100			6.300		
85	Đường Lều Văn Minh	16.000			7.200			5.600		
86	Đoạn đê tả sông Thương	15.000			6.800			5.300		
87	Đường Lý Tử Tấn	25.000			11.300			8.800		
87.1	Đường Lý Tử Tấn 1	20.000			9.000			7.000		
87.2	Đường Lý Tử Tấn 3	20.000			9.000			7.000		
87.3	Đường Lý Tử Tấn 5	20.000			9.000			7.000		
88	Đường Lê Khôi	20.000			9.000			7.000		
89	Đường Đông Giang	20.000			9.000			7.000		
89.1	Đường Đông Giang 1	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
89.2	Đường Đông Giang 2	20.000			9.000			7.000		
89.3	Đường Đông Giang 3	20.000			9.000			7.000		
89.4	Đường Đông Giang 4	20.000			9.000			7.000		
89.5	Đường Đông Giang 5	20.000			9.000			7.000		
89.6	Đường Đông Giang 7	20.000			9.000			7.000		
90	Nguyễn Chí Thanh									
-	Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật	30.000			13.500			10.500		
-	Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Cửa	25.000			11.300			8.800		
-	Đoạn từ đường Lương Đình Cửa đến đường QL.1A	45.000			20.300			15.800		
91	Đường Nguyễn Đình Tấn (Khu dân cư số 3)	30.000			13.500			10.500		
92	Đường Hoàng Công Phụ (Từ đường Trần Nguyên Hãn đến Phố Trần Đình Ngọc)	25.000			11.300			8.800		
93	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	40.000			18.000			14.000		
93.1	Đường Lương Thế Vinh 2	32.000			14.400			11.200		
93.2	Đường Lương Thế Vinh 4	32.000			14.400			11.200		
94	Đường Đông Thành (Từ đường Xương Giang đến đường Lê Văn Minh)	15.000			6.800			5.300		
95	Nguyễn Huy Bính	15.000			6.800			5.300		
95.1	Đường Nguyễn Huy Bính 1	20.000			9.000			7.000		
96	Đường Lương Văn Can (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc)	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7	30.000			13.500			10.500		
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng	20.000			9.000			7.000		
103.1	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	25.000			11.300			8.800		
103.2	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	25.000			11.300			8.800		
104	Đường Trần Bình Trọng (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Cao Kỳ Vân)	30.000			13.500			10.500		
104.1	Đường Trần Bình Trọng 1	25.000			11.300			8.800		
105	Đường Trần Khát Chân (Từ đường nội bộ khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Trang)	25.000			11.300			8.800		
105.1	Đường Trần Khát Chân 1	25.000			11.300			8.800		
106	Đường Giáp Văn Cương (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A)	30.000			13.500			10.500		
107.1	Đường Giáp Văn Cương 1	18.000			8.100			6.300		
107.2	Đường Giáp Văn Cương 2	18.000			8.100			6.300		
107.3	Đường Giáp Văn Cương 4	18.000			8.100			6.300		
107.4	Đường Giáp Văn Cương 6	18.000			8.100			6.300		
107.5	Đường Giáp Văn Cương 8	18.000			8.100			6.300		
107	Đường Lư Giang (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu)	30.000			13.500			10.500		
108	Đường Hòa Sơn	15.000			6.800			5.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
109	Đường Cả Chi (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng)	15.000			6.800			5.300		
110	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường: Trần Phú, Lê Lợi, Trần Nguyễn Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Dĩnh Kế									
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	20.000			9.000			7.000		
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	17.000			7.700			6.000		
111	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường: Thọ Xương, Xương Giang									
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	15.000			6.800			5.300		
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	13.000			5.900			4.600		
112	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường: Mỹ Độ, Đa Mai									
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	12.000			5.400			4.200		
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	10.000			4.500			3.500		
113	Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)	50.000			22.500			17.500		
114	Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)	50.000			22.500			17.500		
115	Đường Nguyễn Trãi (QL31)	33.000			14.900			11.600		
115.1	Đường Nguyễn Trãi 1	20.000			9.000			7.000		
115.2	Đường Nguyễn Trãi 2	25.000			11.300			8.800		
115.3	Đường Nguyễn Trãi 3	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
115.4	Đường Nguyễn Trãi 4	25.000			11.300			8.800		
116	Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ	30.000			13.500			10.500		
-	Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A	35.000			15.800			12.300		
117	Đường Nguyễn Bình Khiêm (TL299)	28.000			12.600			9.800		
118	Đường Nguyễn Thái Học (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL.17 vào Trường Tiểu học Tân Mỹ)	25.000			11.300			8.800		
119	Đường Trần Danh Tuyên (Đường trục chính xã Đồng Sơn)	26.000			11.700			9.100		
119.1	Đường Trần Danh Tuyên 2	18.000			8.100			6.300		
119.2	Đường Trần Danh Tuyên 4	18.000			8.100			6.300		
119.3	Đường Trần Danh Tuyên 6	18.000			8.100			6.300		
119.4	Đường Trần Danh Tuyên 8	18.000			8.100			6.300		
119.5	Đường Trần Danh Tuyên 10	18.000			8.100			6.300		
119.6	Đường Trần Danh Tuyên 12	18.000			8.100			6.300		
119.7	Đường Trần Danh Tuyên 14	18.000			8.100			6.300		
119.8	Đường Trần Danh Tuyên 16	18.000			8.100			6.300		
120	Đường Trần Hưng Đạo									
-	Từ cầu Bến Hương đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	30.000			13.500			10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố	20.000			9.000			7.000		
121	Đường Bà Triệu (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa)									
-	Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương	35.000			15.800			12.300		
-	Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa	50.000			22.500			17.500		
122	Đường Võ Văn Kiệt (Từ đường Hùng Vương đến hết địa phận xã Đồng Sơn)	28.000			12.600			9.800		
123	Đường Trường Chinh									
-	Từ đường Hùng Vương đến Nguyễn Văn Linh	45.000			20.300			15.800		
-	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Tân Tiến	40.000			18.000			14.000		
124	Đường Hai Bà Trưng (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom QL.1A)	45.000			20.300			15.800		
125	Đường Mỹ Cầu	20.000			9.000			7.000		
125.1	Đường Mỹ Cầu 1	20.000			9.000			7.000		
125.2	Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu	20.000			9.000			7.000		
126	Đường Phụng Pháp	25.000			11.300			8.800		
127	Đường Nguyễn Hạnh Thông	25.000			11.300			8.800		
128	Đường Phạm Tu	20.000			9.000			7.000		
129	Đường Nguyễn Phụng Sở	25.000			11.300			8.800		
130	Đường Lê Trung	25.000			11.300			8.800		
130.1	Đường Lê Trung 1	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
130.2	Đường Lê Trung 3	25.000			11.300			8.800		
131	Đường Hoàng Sâm	25.000			11.300			8.800		
131.1	Đường Hoàng Sâm 1	20.000			9.000			7.000		
132	Đường Doãn Đại Hiệu	25.000			11.300			8.800		
132.1	Đường Doãn Đại Hiệu 1	25.000			11.300			8.800		
132.2	Đường Doãn Đại Hiệu 3	25.000			11.300			8.800		
132.3	Đường Doãn Đại Hiệu 5	25.000			11.300			8.800		
133	Đường Ngô Doãn Trù	25.000			11.300			8.800		
134	Đường Khổng Tư Trực	25.000			11.300			8.800		
135	Đường Nguyễn Lễ Kính	25.000			11.300			8.800		
136	Đường Bàn Bá Lân (Từ đường Lê Lợi đến đường Thanh niên)	40.000			18.000			14.000		
136.1	Đường Bàn Bá Lân 2	28.000			12.600			9.800		
137	Đường Hồ Xuân Hương (Từ đường Bàn Bá Lân đến đường Thanh Niên)	40.000			18.000			14.000		
138	Đường Nguyễn Bính (Từ đường Bàn Bá Lân đến đường Bàn Bá Lân)	30.000			13.500			10.500		
139	Đường Tạ Thúc Bình (Từ đường Nguyễn Bính đến đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt)	25.000			11.300			8.800		
139.1	Đường Tạ Thúc Bình 1	25.000			11.300			8.800		
140	Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt	25.000			11.300			8.800		
141	Đường Đào Thục Viện	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
131.1	Đường Đào Thục Viện 2	17.000			7.700			6.000		
131.2	Đường Đào Thục Viện 4	17.000			7.700			6.000		
142	Đường Đào Toàn Bản	20.000			9.000			7.000		
143	Đường Phạm Vấn	17.000			7.700			6.000		
143.1	Đường Phạm Vấn 2	15.000			6.800			5.300		
143.2	Đường Phạm Vấn 4	15.000			6.800			5.300		
143.3	Đường Phạm Vấn 6	15.000			6.800			5.300		
144	Đường Trần Lựu	17.000			7.700			6.000		
145	Đường Ninh Văn Phan	20.000			9.000			7.000		
145.1	Đường Ninh Văn Phan 1	15.000			6.800			5.300		
146	Đường Ninh Triết	20.000			9.000			7.000		
146.1	Đường Ninh Triết 1	15.000			6.800			5.300		
147	Đường Phùng Hưng	20.000			9.000			7.000		
147.1	Đường Phùng Hưng 1	15.000			6.800			5.300		
148	Đường Khúc Thừa Dụ	20.000			9.000			7.000		
148.1	Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2	15.000			6.800			5.300		
149	Khu dân cư Đồng Dáng Cửa Ao (Song Khê)									
-	Đường Lê Văn Thịnh	20.000			9.000			7.000		
-	Các đường còn lại	15.000			6.800			5.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
150	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (Khu bảm đường gom QL 1A)									
-	Đoạn bảm đường gom	20.000			9.000			7.000		
-	Các đoạn còn lại	16.000			7.200			5.600		
151	Đường Tôn Đức Thắng (Từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Hùng Vương)	45.000			20.300			15.800		
151.1	Đường Tôn Đức Thắng 1	28.000			12.600			9.800		
151.2	Đường Tôn Đức Thắng 2	28.000			12.600			9.800		
151.3	Đường Tôn Đức Thắng 3	28.000			12.600			9.800		
151.4	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 9)	25.000			11.300			8.800		
152	Đường Huỳnh Thúc Kháng									
-	Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương	40.000			18.000			14.000		
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	60.000			27.000			21.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	50.000			22.500			17.500		
152.1	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	35.000			15.800			12.300		
152.2	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	35.000			15.800			12.300		
152.3	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	35.000			15.800			12.300		
153	Đường Nguyễn Thị Định (Từ đường Lê Quang Đạo đến đường Võ Chí Công)	40.000			18.000			14.000		
154	Đường Lê Duẩn									
-	Đoạn từ tiếp giáp đê tả Thương đến đường Hùng Vương	45.000			20.300			15.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	55.000			24.800			19.300		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	50.000			22.500			17.500		
154.1	Đường Lê Duẩn 1	28.000			12.600			9.800		
154.2	Đường Lê Duẩn 2	28.000			12.600			9.800		
154.3	Đường Lê Duẩn 3	28.000			12.600			9.800		
154.4	Đường Lê Duẩn 4	28.000			12.600			9.800		
154.5	Đường Lê Duẩn 5	28.000			12.600			9.800		
154.6	Đường Lê Duẩn 6	28.000			12.600			9.800		
154.7	Đường Lê Duẩn 8	28.000			12.600			9.800		
154.8	Đường Lê Duẩn 10	28.000			12.600			9.800		
155	Đường Lê Thanh Nghị (Từ đường Lê Thanh Nghị 2 đến đường Tô Hiệu)	45.000			20.300			15.800		
155.1	Đường Lê Thanh Nghị 2	28.000			12.600			9.800		
155.2	Đường Lê Thanh Nghị 4	28.000			12.600			9.800		
155.3	Đường Lê Thanh Nghị 6	28.000			12.600			9.800		
155.4	Đường Lê Thanh Nghị 8	28.000			12.600			9.800		
155.5	Đường Lê Thanh Nghị 10	28.000			12.600			9.800		
156	Đường Trần Nhân Tông									
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	80.000			36.000			28.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	50.000			22.500			17.500		
156.1	Đường Trần Nhân Tông 2	30.000			13.500			10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
157	Đường Lê Thánh Tông (Từ đường Trần Văn Giàu đến đường Hoàng Ngân)	45.000			20.300			15.800		
157.1	Đường Lê Thánh Tông 2	30.000			13.500			10.500		
157.2	Đường Lê Thánh Tông 4	30.000			13.500			10.500		
158	Đường Nguyễn Văn Linh									
-	Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Lê Duẩn	65.000			29.300			22.800		
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	55.000			24.800			19.300		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Vương	45.000			20.300			15.800		
158.1	Nguyễn Văn Linh 1	30.000			13.500			10.500		
158.2	Nguyễn Văn Linh 2	30.000			13.500			10.500		
158.3	Nguyễn Văn Linh 4	30.000			13.500			10.500		
158.4	Nguyễn Văn Linh 6	30.000			13.500			10.500		
159	Đường Phạm Văn Đồng (Từ đường gom QL.1A đến hết địa phận xã Tân Tiến)	40.000			18.000			14.000		
160	Đường Trần Khánh Dư (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường nội bộ Khu đô thị Kosy)	20.000			9.000			7.000		
161	Đường Trần Nhật Duật (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường nội bộ Khu đô thị Kosy)	22.000			9.900			7.700		
161.1	Đường Trần Nhật Duật 1	20.000			9.000			7.000		
161.2	Đường Trần Nhật Duật 2	20.000			9.000			7.000		
161.3	Đường Trần Nhật Duật 3	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
162	Đường Phạm Ngũ Lão (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường nội bộ Khu đô thị Kosy)	22.000			9.900			7.700		
162.1	Đường Phạm Ngũ Lão 2	20.000			9.000			7.000		
162.2	Đường Phạm Ngũ Lão 3	20.000			9.000			7.000		
162.3	Đường Phạm Ngũ Lão 4	20.000			9.000			7.000		
163	Đường Dã Tượng	20.000			9.000			7.000		
164	Đường Nguyễn Khoái	20.000			9.000			7.000		
164.1	Đường Nguyễn Khoái 1	20.000			9.000			7.000		
165	Đường Huyền Trân Công Chúa	20.000			9.000			7.000		
165.1	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	20.000			9.000			7.000		
166	Đường Thân Thừa Quý	20.000			9.000			7.000		
167	Đường Trần Quý Khoáng	20.000			9.000			7.000		
168	Đường Hoàng Cầm (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh)	25.000			11.300			8.800		
169	Đường Tô Vũ (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Hoàng Cầm)	25.000			11.300			8.800		
170	Khu dân cư số 4 trên tỉnh lộ 295B xã Tân Mỹ									
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	25.000			11.300			8.800		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	20.000			9.000			7.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	15.000			6.800			5.300		
-	Đường còn lại trong Khu dân cư	14.000			6.300			4.900		
171	Đường Văn Cao	30.000			13.500			10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
172	Đường Hoàng Văn Thái	25.000			11.300			8.800		
173	Đường Ngô Tất Tố	22.000			9.900			7.700		
173.1	Đường Ngô Tất Tố 2	18.000			8.100			6.300		
174	Đường Tạ Quang Bửu	22.000			9.900			7.700		
174.1	Đường Tạ Quang Bửu 1	18.000			8.100			6.300		
174.2	Đường Tạ Quang Bửu 2	18.000			8.100			6.300		
174.3	Đường Tạ Quang Bửu 3	18.000			8.100			6.300		
174.4	Đường Tạ Quang Bửu 4	18.000			8.100			6.300		
175	Đường Vũ Trọng Phụng	20.000			9.000			7.000		
175.1	Đường Vũ Trọng Phụng 1	18.000			8.100			6.300		
175.2	Đường Vũ Trọng Phụng 3	18.000			8.100			6.300		
175.3	Đường Vũ Trọng Phụng 5	18.000			8.100			6.300		
176	Đường Nguyễn Tuân	21.000			9.500			7.400		
177	Đường Đặng Thai Mai	19.000			8.600			6.700		
178	Đường Lê Văn Thiêm	19.000			8.600			6.700		
179	Đường Lương Định Của	19.000			8.600			6.700		
180	Đường Tô Ngọc Vân	19.000			8.600			6.700		
181	Đường Trương Phố	19.000			8.600			6.700		
182	Khu dân cư Yên Khê, xã Song Khê									
-	Đường rộng 9m	19.000			8.600			6.700		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường rộng 7m	16.500			7.400			5.800		
183	Đường Hoà Yên (Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đê tả sông Thương)	20.000			9.000			7.000		
184	Đường Nam Hồng	25.000			11.300			8.800		
184.1	Đường Nam Hồng 1	20.000			9.000			7.000		
184.2	Đường Nam Hồng 2	20.000			9.000			7.000		
184.3	Đường Nam Hồng 3	20.000			9.000			7.000		
184.4	Đường Nam Hồng 4	20.000			9.000			7.000		
184.5	Đường Nam Hồng 5	20.000			9.000			7.000		
184.6	Đường Nam Hồng 6	20.000			9.000			7.000		
184.7	Đường Nam Hồng 8	20.000			9.000			7.000		
185	Đường Lê Thụ	20.000			9.000			7.000		
186	Đường Lê Bôi	17.500			7.900			6.100		
187	Đường Cần Vương									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê	30.000			13.500			10.500		
-	Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương	25.000			11.300			8.800		
187.1	Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)									
-	Lòng đường 7,5m	15.000			6.800			5.300		
-	Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m	20.000			9.000			7.000		
188	Đường Cả Dinh (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ)	18.000			8.100			6.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
189	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng									
-	Mặt đường rộng 7,5m	20.000			9.000			7.000		
-	Mặt đường rộng 7,0m	18.000			8.100			6.300		
-	Mặt đường rộng 5,5m	16.000			7.200			5.600		
190	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai									
-	Mặt đường rộng 7m	19.000			8.600			6.700		
-	Các đường còn lại	17.000			7.700			6.000		
191	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai									
-	Mặt đường rộng 6m	15.000			6.800			5.300		
-	Mặt đường rộng 5m	13.000			5.900			4.600		
192	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang									
-	Đường gom đoạn từ địa phận xã Đồng Sơn đến hết địa phận xã Song Khê	21.000			9.500			7.400		
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Trãi với QL.1A đến hết địa phận xã Dĩnh Trì	23.000			10.400			8.100		
193	Đường Trại Cháy	18.000			8.100			6.300		
193.1	Đường Trại Cháy 1	15.000			6.800			5.300		
193.2	Đường Trại Cháy 2	15.000			6.800			5.300		
193.3	Đường Trại Cháy 3	15.000			6.800			5.300		
194	Đường Nguyễn Hữu Cẩn (Từ hồ Đồng Cửa đến chung cư Đồng Cửa)	35.000			15.800			12.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
195	Đường Nguyễn Đắc Thọ (Từ đường Nguyễn Doãn Địch đến Vương Văn Trà)	20.000			9.000			7.000		
196	Đường Nguyễn Đạo Mạch	20.000			9.000			7.000		
197	Đường Hà Vị	20.000			9.000			7.000		
198	Đường Dương Quốc Nghĩa	20.000			9.000			7.000		
199	Đường Thân Thiệu Thái	20.000			9.000			7.000		
200	Đường Dương Đình Cúc	20.000			9.000			7.000		
201	Đường Trịnh Như Tấu (Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Hoàng Cầm)	25.000			11.300			8.800		
201.1	Đường Trịnh Như Tấu 2	20.000			9.000			7.000		
201.2	Đường Trịnh Như Tấu 4	20.000			9.000			7.000		
201.3	Đường Trịnh Như Tấu 6	20.000			9.000			7.000		
201.4	Đường Trịnh Như Tấu 8	20.000			9.000			7.000		
201.5	Đường Trịnh Như Tấu 10	20.000			9.000			7.000		
202	Đường Bành Châu (Từ đường Trịnh Như Tấu đến đường Tố Hữu)	25.000			11.300			8.800		
203	Đường Bành Bảo	25.000			11.300			8.800		
204	Đường Phan Huy Chú (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu)	20.000			9.000			7.000		
204.1	Đường Phan Huy Chú 2	17.000			7.700			6.000		
204.2	Đường Phan Huy Chú 4	17.000			7.700			6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
205	Đường Ngô Uông (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4)	19.000			8.600			6.700		
205.1	Đường Ngô Uông 2	17.000			7.700			6.000		
205.2	Đường Ngô Uông 4	17.000			7.700			6.000		
205.3	Đường Ngô Uông 6	17.000			7.700			6.000		
206	Đường Giang Văn Minh	22.000			9.900			7.700		
206.1	Đường Giang Văn Minh 1	17.000			7.700			6.000		
207	Đường Phan Kế Bính	19.000			8.600			6.700		
207.1	Đường Phan Kế Bính 2	17.000			7.700			6.000		
207.2	Đường Phan Kế Bính 4	17.000			7.700			6.000		
207.3	Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ	13.000			5.900			4.600		
208	Đường Nguyễn Thời Lượng									
-	Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu	13.000			5.900			4.600		
-	Từ đường Bà Triệu đến đường Phan Kế Bính 2	11.000			5.000			3.900		
209	Đường Thân Hành	18.600			8.400			6.500		
210	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo)	25.000			11.300			8.800		
211	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương)	25.000			11.300			8.800		
211.1	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	20.000			9.000			7.000		
211.2	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
212	Đường Đặng Văn Ngữ	18.000			8.100			6.300		
213	Đường Triệu Túc (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A)	18.000			8.100			6.300		
214	Đường Triệu Việt Vương (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bản)	20.000			9.000			7.000		
214.1	Đường Triệu Việt Vương 1	18.000			8.100			6.300		
214.2	Đường Triệu Việt Vương 3	18.000			8.100			6.300		
214.3	Đường Triệu Việt Vương 5	18.000			8.100			6.300		
215	Đường Lê Chân (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	20.000			9.000			7.000		
216	Đường Lý Nam Đế	20.000			9.000			7.000		
217	Đường Bà Huyện Thanh Quan	18.000			8.100			6.300		
218	Đường Tú Xương	20.000			9.000			7.000		
219	Đường Lý Thiên Bảo	20.000			9.000			7.000		
220	Đường Văn Tiến Dũng (Từ đường gom QL.1A đến Cụm công nghiệp Bãi Ôi)	20.000			9.000			7.000		
220.1	Đường Văn Tiến Dũng 1	15.000			6.800			5.300		
220.2	Đường Văn Tiến Dũng 3	15.000			6.800			5.300		
221	Đường Nguyễn Văn Dật (Từ đường Xuân Thủy đến đường Nguyễn Viết Xuân)	22.000			9.900			7.700		
222	Đường Nguyễn Viết Xuân (Từ đường Nguyễn Văn Siêu đến đường Văn Tiến Dũng)	20.000			9.000			7.000		
223	Đường Nguyễn Văn Trỗi	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
223.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	15.000			6.800			5.300		
224	Đường Hồ Tùng Mậu (Từ đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Dĩnh Trì)	23.000			10.400			8.100		
224.1	Đường Hồ Tùng Mậu 1	15.000			6.800			5.300		
224.2	Đường Hồ Tùng Mậu 2	15.000			6.800			5.300		
224.3	Đường Hồ Tùng Mậu 4	15.000			6.800			5.300		
224.4	Đường Hồ Tùng Mậu 6	15.000			6.800			5.300		
225	Đường Đoàn Thị Điểm (Từ đường Văn Tiến Dũng đến đường Nguyễn Hữu Đức)	20.000			9.000			7.000		
225.1	Đường Đoàn Thị Điểm 1	16.000			7.200			5.600		
226	Đường Nguyễn Công Trứ (Từ đường Nguyễn Bình đến đường Nguyễn Bình)	20.000			9.000			7.000		
227	Đường Nguyễn Hữu Đức	17.000			7.700			6.000		
228	Đường Nguyễn Văn Siêu	17.000			7.700			6.000		
228.1	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	17.000			7.700			6.000		
228.2	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	17.000			7.700			6.000		
229	Đường Phùng Khắc Khoan	17.000			7.700			6.000		
230	Đường Cao Bá Quát	17.000			7.700			6.000		
230.1	Đường Cao Bá Quát 1	17.000			7.700			6.000		
230.2	Đường Cao Bá Quát 2	17.000			7.700			6.000		
231	Đường Trại Nội	17.000			7.700			6.000		
232	Đường Đông Mo	17.000			7.700			6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
232.1	Đường Đông Mo 2	15.000			6.800			5.300		
233	Đường Đông Nghè	15.000			6.800			5.300		
233.1	Đường Đông Nghè 2	13.000			5.900			4.600		
234	Đường Mệ Suốt	17.000			7.700			6.000		
234.1	Đường Mệ Suốt 1	15.000			6.800			5.300		
234.2	Đường Mệ Suốt 3	15.000			6.800			5.300		
235	Đường Cù Chính Lan	17.000			7.700			6.000		
235.1	Đường Cù Chính Lan 2	15.000			6.800			5.300		
236	Đường Song Hào	17.000			7.700			6.000		
237	Đường Xuân Thủy	17.000			7.700			6.000		
237.1	Đường Xuân Thủy 1	15.000			6.800			5.300		
238	Đường Châu Văn Liêm	17.000			7.700			6.000		
238.1	Đường Châu Văn Liêm 1	15.000			6.800			5.300		
238.2	Đường Châu Văn Liêm 3	15.000			6.800			5.300		
239	Đường Dương Đức Hiền	17.000			7.700			6.000		
239.1	Đường Dương Đức Hiền 2	15.000			6.800			5.300		
239.2	Đường Dương Đức Hiền 4	15.000			6.800			5.300		
240	Đường Nguyễn Bình	16.000			7.200			5.600		
241	Đường Nguyễn Duy Trinh	20.000			9.000			7.000		
242	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Từ đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Đinh Trì)	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
243	Đường Trần Đăng Ninh	17.000			7.700			6.000		
244	Đường Phan Anh	17.000			7.700			6.000		
244.1	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư thôn Thuyền (xã Dĩnh Trì)	15.000			6.800			5.300		
245	Đường Đặng Thùy Trâm (Từ đường gom QL.1A đến đường Nguyễn Trãi)	20.000			9.000			7.000		
245.1	Đường Đặng Thùy Trâm 1	15.000			6.800			5.300		
245.2	Đường Đặng Thùy Trâm 2	15.000			6.800			5.300		
245.3	Đường Đặng Thùy Trâm 3	15.000			6.800			5.300		
245.4	Đường Đặng Thùy Trâm 5	15.000			6.800			5.300		
246	Đường Trần Huy Liệu (Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Phạm Văn Đồng)	25.000			11.300			8.800		
247	Đường Hoàng Minh Giám	25.000			11.300			8.800		
247.1	Đường Hoàng Minh Giám 1	20.000			9.000			7.000		
248	Đường Kim Đồng									
-	Đoạn từ đường Phan Anh đến Nguyễn Lương Bằng	20.000			9.000			7.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Hoàng Minh Giám	20.000			9.000			7.000		
248.1	Đường Kim Đồng 1	20.000			9.000			7.000		
248.2	Đường Kim Đồng 2	20.000			9.000			7.000		
248.3	Đường Kim Đồng 3	20.000			9.000			7.000		
248.4	Đường Kim Đồng 4	20.000			9.000			7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
248.5	Đường Kim Đồng 5	20.000			9.000			7.000		
248.6	Đường Kim Đồng 7	20.000			9.000			7.000		
248.7	Đường Kim Đồng 9	20.000			9.000			7.000		
249	Đường Võ Chí Công	25.000			11.300			8.800		
249.1	Đường Võ Chí Công 1	20.000			9.000			7.000		
250	Đường Hồ Ngọc Lân	20.000			9.000			7.000		
250.1	Đường Hồ Ngọc Lân 1	18.000			8.100			6.300		
250.2	Đường Hồ Ngọc Lân 3	18.000			8.100			6.300		
251	Đường Nguyễn Lương Bằng	22.000			9.900			7.700		
252	Đường Tạ Uyên (Từ đường Phan Anh đến đường Võ Chí Công)	20.000			9.000			7.000		
252.1	Đường Tạ Uyên 1	18.000			8.100			6.300		
253	Đường Hà Huy Tập (Từ đường Xuân Thủy đến đường Phạm Văn Đồng)	25.000			11.300			8.800		
254	Đường Lê Thiết Hùng	20.000			9.000			7.000		
255	Đường Phạm Huy Thông	20.000			9.000			7.000		
256	Đường Phạm Hùng (Từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Trần Quốc Hoàn)	50.000			22.500			17.500		
257	Đường Nguyễn Thái Bình (Từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	35.000			15.800			12.300		
258	Đường Trần Kim Xuyên	35.000			15.800			12.300		
259	Đường Dương Quang Bồ	35.000			15.800			12.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
260	Đường Mai Thị Vũ Trang	35.000			15.800			12.300		
261	Đường Trịnh Hữu Chiêm	35.000			15.800			12.300		
262	Đường Hoàng Quốc Thịnh	35.000			15.800			12.300		
263	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh	35.000			15.800			12.300		
264	Đường Hà Thị Quế	35.000			15.800			12.300		
265	Đường Âu Cơ	35.000			15.800			12.300		
266	Đường Chu Đình Xương (Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Quốc Hoàn)	35.000			15.800			12.300		
266.1	Đường Chu Đình Xương 2	30.000			13.500			10.500		
267	Đường Bé Văn Đàn	40.000			18.000			14.000		
267.1	Đường Bé Văn Đàn 1	35.000			15.800			12.300		
267.2	Đường Bé Văn Đàn 2	35.000			15.800			12.300		
268	Đường Tô Hiệu	40.000			18.000			14.000		
268.1	Đường Tô Hiệu 2	35.000			15.800			12.300		
268.2	Đường Tô Hiệu 4	35.000			15.800			12.300		
268.3	Đường Tô Hiệu 6	35.000			15.800			12.300		
268.4	Đường Tô Hiệu 8	35.000			15.800			12.300		
268.5	Đường Tô Hiệu 10	35.000			15.800			12.300		
269	Đường Lê Đức Thọ	40.000			18.000			14.000		
270	Đường Mạc Thị Bưởi	50.000			22.500			17.500		
271	Đường Nguyễn Quang Cầu	40.000			18.000			14.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
271.1	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	35.000			15.800			12.300		
271.2	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	35.000			15.800			12.300		
271.3	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	35.000			15.800			12.300		
272	Đường Tây Ninh	40.000			18.000			14.000		
273	Đường Huỳnh Tấn Phát	40.000			18.000			14.000		
274	Đường Lê Quang Đạo	40.000			18.000			14.000		
275	Đường Hoàng Ngân	40.000			18.000			14.000		
275.1	Đường Hoàng Ngân 2	35.000			15.800			12.300		
275.2	Đường Hoàng Ngân 4	35.000			15.800			12.300		
275.3	Đường Hoàng Ngân 6	35.000			15.800			12.300		
276	Đường Phan Đăng Lưu	40.000			18.000			14.000		
276.1	Đường Phan Đăng Lưu 2	35.000			15.800			12.300		
276.2	Đường Phan Đăng Lưu 3	35.000			15.800			12.300		
276.3	Đường Phan Đăng Lưu 4	35.000			15.800			12.300		
277	Đường Lưu Viết Thoảng	40.000			18.000			14.000		
278	Đường Bùi Đình Đột	35.000			15.800			12.300		
278.1	Đường Bùi Đình Đột 2	30.000			13.500			10.500		
279	Đường Nguyễn Đức Cảnh	40.000			18.000			14.000		
279.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	35.000			15.800			12.300		
280	Đường Võ Văn Tần	40.000			18.000			14.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
280.1	Đường Võ Văn Tần 2	35.000			15.800			12.300		
281	Đường Tô Vĩnh Diện	40.000			18.000			14.000		
282	Đường Phan Đình Giót	40.000			18.000			14.000		
283	Đường Chu Đình Kỳ	40.000			18.000			14.000		
283.1	Đường Chu Đình Kỳ 1	35.000			15.800			12.300		
283.2	Đường Chu Đình Kỳ 3	35.000			15.800			12.300		
284.1	Đường An Bình 1	30.000			13.500			10.500		
284.2	Đường An Bình 2	30.000			13.500			10.500		
284.3	Đường An Bình 3	30.000			13.500			10.500		
284.4	Đường An Bình 4	30.000			13.500			10.500		
284.5	Đường An Bình 5	30.000			13.500			10.500		
284.6	Đường An Bình 6	30.000			13.500			10.500		
284.7	Đường An Bình 7	30.000			13.500			10.500		
284.8	Đường An Bình 9	30.000			13.500			10.500		
284.9	Đường An Bình 11	30.000			13.500			10.500		
285	Đường Trần Văn Giàu (Từ đê tả sông Thương đến đường Hùng Vương)	35.000			15.800			12.300		
285.1	Đường Trần Văn Giàu 1	30.000			13.500			10.500		
285.2	Đường Trần Văn Giàu 2	30.000			13.500			10.500		
285.3	Đường Trần Văn Giàu 3	30.000			13.500			10.500		
285.4	Đường Trần Văn Giàu 5	30.000			13.500			10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
286	Đường Lê Quảng Ba	30.000			13.500			10.500		
286.1	Đường Lê Quảng Ba 1	25.000			11.300			8.800		
286.2	Đường Lê Quảng Ba 2	25.000			11.300			8.800		
287	Đường Phùng Chí Kiên	40.000			18.000			14.000		
287.1	Đường Phùng Chí Kiên 2	35.000			15.800			12.300		
287.2	Đường Phùng Chí Kiên 4	35.000			15.800			12.300		
288	Đường Hoàng Thế Thiện	45.000			20.300			15.800		
289	Đường Trần Quốc Hoàn	40.000			18.000			14.000		
290	Đường Lạc Long Quân	45.000			20.300			15.800		
291	Đường Đồng Sau	16.000			7.200			5.600		
291.1	Đường Đồng Sau 1	18.000			8.100			6.300		
291.2	Đường Đồng Sau 2	18.000			8.100			6.300		
291.3	Đường Đồng Sau 3	18.000			8.100			6.300		
291.4	Đường Đồng Sau 4	18.000			8.100			6.300		
291.5	Đường Đồng Sau 5	18.000			8.100			6.300		
292	Đường Đại Cồ Việt	40.000			18.000			14.000		
293	Đường Lê Đại Hành	30.000			13.500			10.500		
294	Đường Trần Thánh Tông	30.000			13.500			10.500		
295	Đường Trần Thái Tông	30.000			13.500			10.500		
296	Đường Bạch Thái Bưởi	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
297	Đường Ngô Thế Sơn	25.000			11.300			8.800		
298	Đường Nguyễn Viết Chất (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê hữu Thương)	20.000			9.000			7.000		
299	Đường Nguyễn Vũ Tráng	20.000			9.000			7.000		
300	Đường Nguyễn Văn Ty	20.000			9.000			7.000		
301	Đường Nguyễn Văn Thuyên	20.000			9.000			7.000		
301.1	Đường Nguyễn Văn Thuyên 2	20.000			9.000			7.000		
302	Đường Ngô Văn Hải	22.000			9.900			7.700		
303	Đường Lê Quang Trung	22.000			9.900			7.700		
304	Đường Hà Chiếu	22.000			9.900			7.700		
305.1	Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn)	18.000			8.100			6.300		
305.2	Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn)	18.000			8.100			6.300		
305.3	Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn)	18.000			8.100			6.300		
305.4	Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn)	18.000			8.100			6.300		
305.5	Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn)	18.000			8.100			6.300		
306	Đường Nguyễn Văn Huyền	20.000			9.000			7.000		
307	Đường Bùi Huy Phồn	17.000			7.700			6.000		
308	Đường Mạc Đình Chi (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An)	15.000			6.800			5.300		
309	Đường Chu Văn An	15.000			6.800			5.300		
310	Đường Trần Đại Nghĩa	15.000			6.800			5.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
311	Đường Hoàng Đạo Thúy	15.000			6.800			5.300		
312	Đường Hàn Thuyên	15.000			6.800			5.300		
313	Đường Tuệ Tĩnh	15.000			6.800			5.300		
314	Đường Lê Văn Hưu	15.000			6.800			5.300		
315	Đường Trương Hán Siêu	15.000			6.800			5.300		
316	Đường Đào Tùng	15.000			6.800			5.300		
317	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000			6.800			5.300		
318	Đường Lương Ngọc Quyến	15.000			6.800			5.300		
319	Đường Nguyễn Sinh Sắc	15.000			6.800			5.300		
320	Đường Trần Xuân Soạn	15.000			6.800			5.300		
321	Đường Phạm Hồng Thái	15.000			6.800			5.300		
322	Đường Nguyễn Thượng Hiền	15.000			6.800			5.300		
323	Đường Tống Duy Tân	15.000			6.800			5.300		
324	Đường Hàm Nghi	15.000			6.800			5.300		
325	Đường Nguyễn Trung Trực	15.000			6.800			5.300		
326	Đường Nguyễn Tri Phương	15.000			6.800			5.300		
326.1	Đường Nguyễn Tri Phương 2	15.000			6.800			5.300		
327	Đường Tân Mai	15.000			6.800			5.300		
327.1	Đường Tân Mai 2	15.000			6.800			5.300		
328	Đường Hoàng Diệu	15.000			6.800			5.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
329	Đường Trương Định	15.000			6.800			5.300		
329.1	Đường Trương Định 2	13.000			5.900			4.600		
330	Đường Duy Tân	15.000			6.800			5.300		
331	Đường Tăng Bạt Hổ	15.000			6.800			5.300		
331.1	Đường Tăng Bạt Hổ 1	15.000			6.800			5.300		
332	Đường Nguyễn Thiện Thuật	15.000			6.800			5.300		
333	Đường Thủ Khoa Huân	15.000			6.800			5.300		
333.1	Đường Thủ Khoa Huân 1	13.000			5.900			4.600		
333.2	Đường Thủ Khoa Huân 3	13.000			5.900			4.600		
334	Đường Thái Phiên	15.000			6.800			5.300		
335	Đường Thân Toàn	15.000			6.800			5.300		
336	Đường Đề Công	15.000			6.800			5.300		
337	Đường Đề Thị	15.000			6.800			5.300		
338	Đường Cả Huỳnh	15.000			6.800			5.300		
339	Đường Mai Đọ	13.000			5.900			4.600		
340	Đường Mai Đình	13.000			5.900			4.600		
340.1	Đường Mai Đình 2	13.000			5.900			4.600		
341	Đường Thanh Mai	13.000			5.900			4.600		
341.1	Đường Thanh Mai 1	13.000			5.900			4.600		
341.2	Đường Thanh Mai 3	13.000			5.900			4.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quĩ Đức)	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
8.2	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	20.000	16.800		8.000	4.800		6.000	3.600	
9	Đường Trần Nhân Tông									
9.1	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
9.2	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	
9.3	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp Hoàng Hoa Thám).	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
11	Phố Ba Tổng									
11.1	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biên Đông xã Cảnh Thụy	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
11.2	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biên Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
12	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông(đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu đến hết địa phận TT Nham Biên	7.200	4.300		2.900	1.700		2.200	1.300	
14	Quốc lộ 17									
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến hết đất thị trấn Nham Biên (TDP Kem)	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
15	Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)	25.000	15.000		10.000	6.000		7.500	4.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	28.000	16.800		11.200	6.700		8.400	5.000	
17	Đường tỉnh 398 (đường huyện ĐH5B cũ)	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
18	Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện ĐH5 cũ)	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
19	Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Công Kem thuộc thị trấn Nham Biền đi hết địa phận Tổ dân phố Kem, giáp địa phận xã Yên Lư (đường đi về UBND xã Yên Lư)	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
20	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền									
20.1	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng (gần trường Yên Dũng số 1).	20.000			8.000			6.000		
20.2	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài)	20.000			8.000			6.000		
20.3	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	12.000			4.800			3.600		
21	Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên									
21.1	Các thửa đất có mặt đường mặt cắt ≥ 16 m	16.800			6.720			5.040		
21.2	Các thửa đất có vị trí còn lại	12.000			4.800			3.600		
22	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	5.400	3.200	2.000	2.200	1.300	780	1.600	1.000	600
23	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn), Thắng Cương	4.500	3.200	1.600	1.800	1.080	648	1.350	810	486

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
*	THỊ TRẤN TÂN AN									
1	Tỉnh lộ 299									
1.1	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
1.2	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
2	Tỉnh lộ 299B									
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	18.000	10.800		7.200	4.320		5.400	3.240	
3	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	25.000	15.000		10.000	6.000		7.500	4.500	
4	Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đi Lão Hộ (hết địa phận Tân An)	7.200	4.300		2.900	1.800		2.200	1.300	
5	Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299	16.000	9.600		6.400	3.840		4.800	2.880	
6	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
7	Đường từ đường tỉnh 299, ngã tư công ty Unico đi xã Hương gián qua tổ dân phố Trung (đường ĐH 9 cũ)	7.200	4.300		2.900	1.800		2.200	1.300	
8	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An	5.400	3.200	2.000	2.200	1.300	1.200	1.600	1.000	600
*	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	Quốc lộ 17									
1.1	Đoạn từ hết đất thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	13.000	7.800		5.200	3.100		3.900	2.300	
1.3	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1A	28.000	16.800		11.200	6.700		8.400	5.000	
1.4	Đoạn từ Trạm biến thế đến Ngã 4 Tiền Phong (Đoạn quy hoạch mới QL17)	28.000	16.800		11.200	6.700		8.400	5.000	
1.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	25.000	15.000		10.000	6.000		7.500	4.500	
2	Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)									
2.1	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
2.2	Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	16.000	9.600		6.400	3.840		4.800	2.880	
2.3	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến cây xăng ông Bộ	18.000	10.800		7.200	4.320		5.400	3.240	
2.4	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụ đến công Buộm	22.000	13.200		8.800	5.300		6.600	4.000	
3	Tỉnh lộ 299									
	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
4	Tỉnh lộ 299B									
4.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn An Phú xã Xuân Phú và khu dân cư thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn)	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	18.000	10.800		7.200	4.320		5.400	3.240	
4.3	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
4.4	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
5	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ									
5.1	Đoạn từ cầu Văn Sơn đến hết thửa đất TMDV Bắc Thủy thuộc địa phận xã Hương Gián	30.000	18.000		12.000	7.200		9.000	5.400	
5.2	Đoạn từ hết thửa đất TMDV Bắc Thủy đến hết địa phận xã Hương Gián	25.000	15.000		10.000	6.000		7.500	4.500	
5.2	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	14.000	8.400		5.600	3.360		4.200	2.520	
6	Đường Trường Trinh (đường dẫn Cầu Đông Sơn cũ địa phận xã Hương Gián)	25.000	15.000		10.000	6.000		7.500	4.500	
7	Đường nối đường tỉnh 293 đến Quốc lộ 17 (qua địa phận xã Tiên phong)	25.000	15.000		10.000	6.000		7.500	4.500	
8	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong)	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
9	Đường gom cao tốc Quốc lộ 1A qua địa phận huyện Yên Dũng	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	
10	Đường từ Công an huyện đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Đường tỉnh 398 (Đường từ điểm giao đường tỉnh 299 (xã Cảnh Thụy) đến giáp thị xã Việt Yên (đường huyện ĐH5B))									
11.1	Đoạn từ điểm giao đường tỉnh 299 (xã Cảnh Thụy) đến hết địa phận xã Tư Mại)	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
11.2	Đoạn từ đường giao đường nối QL18 - QL17 đến hết đê Tả Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư)	18.000	10.800		7.200	4.320		5.400	3.240	
11.3	Đoạn từ đê Tả Cầu đến giáp địa phận thị xã Việt Yên	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	
*	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ									
1	Địa phận xã Cảnh Thụy									
1.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Công đình (giáp đất nhà ông Vượng)	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	
1.2	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy (Đường ĐH3 cũ từ gã tư cây xăng ông Bộ xã Cảnh Thụy đi xã Tư Mại)	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	
2	Địa phận xã Nội Hoàng									
2.1	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng), đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	
2.2	Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17-QL37	20.000	12.000		8.000	4.800		6.000	3.600	
2.3	Trục đường chính thôn Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến giáp đất xã Vân Trung huyện Việt Yên	15.000	9.000		6.000	3.600		4.500	2.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Địa phận xã Tiên Phong									
3.1	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ lối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong, đến hết đất bà Thân Thị Búng thôn Quyết Tiến.	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
3.2	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong thôn Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Búng thôn Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe thôn Thành công.	10.000	6.000		4.000	2.400		3.000	1.800	
3.3	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong thôn Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe thôn Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phúc thôn Thành công.	8.000	4.800		3.200	1.920		2.400	1.440	
3.4	Đoạn từ Bưu điện xã Tiên Phong đi thôn Phấn Sơn xã Đồng Sơn (TP Bắc Giang) (địa phận xã Tiên Phong)	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
3.5	Đoạn từ đất nhà Thân Quang Càn thôn Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến Quốc lộ 17 (đường Cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ).	8.000	4.800		3.200	1.920		2.400	1.440	
3.6	đoạn đường từ ngã 3 Tiên Phong đến hết công UBND xã Tiên Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam)	6.800	4.100		2.700	1.600		2.000	1.200	
4	Địa phận xã Yên Lư									
4.1	Đoạn từ cổng Kem thuộc xã Yên Lư đến ngã ba Yên Phượng	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
4.2	Đoạn từ Ngã ba Yên Phượng đến hết khu dân cư mới thôn Yên Phượng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Búi Bền)	16.000	9.600		6.400	3.840		4.800	2.880	
4.3	Đoạn từ hết khu dân cư mới thôn Búi Bền đến Bến dò Cung kiếm	12.000	7.200		4.800	2.900		3.600	2.200	
4.4	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn	8.000	4.800		3.200	1.920		2.400	1.440	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1	Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42 m (cũ là đường 398)	18.200			7.280			5.460		
	Mặt cắt 2a rộng 21 m	14.200			5.680			4.260		
	Mặt cắt 3-3 rộng 16 m									
3.2	Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398)	9.000			3.600			2.700		
3.3	Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến	8.000			3.200			2.400		
4	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDĐ)									
4.1	Những thửa đất có lòng mặt đường lớn hơn 5 m	8.000			3.200			2.400		
4.2	Những thửa đất có lòng mặt đường từ 5 m trở xuống	6.000			2.400			1.800		
5	Khu dân cư thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 1)									
5.1	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,0m	12.000			4.800			3.600		
5.2	Lòng đường rộng 8,0m, vỉa hè 4,0m	13.000			5.200			3.900		
6	HTKT thôn Minh Phụng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phụng, TT Nham Biền) (khu vườn vải)	10.000			4.000			3.000		
7	Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là thị trấn Nham Biền) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của thị trấn Nham Biền	16.800			6.720			5.040		
8	TDP Hương, TT Tân An									
8.1	Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	20.000			8.000			6.000		
8.2	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	15.000			6.000			4.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL 299)	14.000			5.600			4.200		
	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	10.000			4.000			3.000		
15	KDC thôn Huyện, xã Tiến Dũng									
	Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng.	8.000			3.200			2.400		
	Các thửa đất còn lại	5.000			2.000			1.500		
16	KĐT số 1, thị trấn Nham Biền (sau Chi cục thuế)									
	Đường QH, mặt cắt 19,5m, hè đường 4,5mx2	16.000			6.400			4.800		
	Đường QH, mặt cắt 16,0 m, hè đường 4,5mx2	14.000			5.600			4.200		
	Đường QH, mặt cắt 25,0 m, hè đường 6,0mx2	18.000			7.200			5.400		
17	KDC mới xã Tư Mại (khu 1)									
	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	18.000			7.200			5.400		
	Các lô có đườn Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m;	14.000			5.600			4.200		
	Mặt cắt đường rộng 19,0m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	16.000			6.400			4.800		
18	KDC mới xã Cảnh Thụy - TT Neo (nay là TT Nham Biền)									
	Mặt cắt đường rộng 23,0m, lòng đường rộng 14,0m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m; giữa có giải cây xanh ngăn cách	20.000			8.000			6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m;	16.000			6.400			4.800		
	Mặt cắt đường rộng 32,0m, lòng đường rộng 20,0m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0m;	20.000			8.000			6.000		
19	KDC mới xã Tư Mại (khu 2)									
	Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2	16.000			6.400			4.800		
	Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2	20.000			8.000			6.000		
	Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2	18.000			7.200			5.400		
20	KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đổi diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nội Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17									
	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 11m (LK01)	20.000			8.000			6.000		
	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m (LK 02, 03, 04)	16.800			6.720			5.040		
21	KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đầu giá QSDD năm 2022)									
	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	18.000			7.200			5.400		
	Các thửa đất còn lại	12.000			4.800			3.600		
*	CÁC KHU DÂN CƯ DỰ KIẾN ĐẦU GIÁ ĐẾN HẾT NĂM 2025									
1	KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ									
	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m;	14.000			5.600			4.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 4,5mX2 (LKV1); Đối diện nhà ở xã hội	18.000			7.200			5.400		
	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,0mX2 (LKV1, LKV4); Đối diện khuôn viên cây xanh	16.800			6.700			5.000		
11	KDC tổ dân phố Kem - Phương Sơn, TT Nham Biền									
	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 55,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 1,5m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x6,0m; (tiếp giáp QL17, đoạn qua thị trấn Nham Biền)	28.000			11.200			8.400		
	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m ;	16.800			6.700			5.000		
12	Khu 1 KDC mới xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng									
	Mặt cắt tuyến 1 (OLK: 02,04,12,13,5,7,14,15): Chiều rộng nền đường B _{nền} =23,0m; Chiều rộng lòng đường B _{mặt} = 11m; Chiều rộng hè B _{hè} =2x6m=12m. Trục chính khu dân cư	12.000			4.800			3.600		
	Mặt cắt tuyến 2,3,4 (OLK: 03,04, 06,07,08,09,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19): Chiều rộng nền đường B _{nền} = 20m; Chiều rộng lòng đường B _{mặt} = 8m; Chiều rộng hè đường hai bên B _{hè} = 2x6,0m=12m.	10.000			4.000			3.000		
13	KDC Tam Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng									
	Mặt cắt tuyến 1 (LK: 01,04): Chiều rộng nền đường B _{nền} =17,0m; Chiều rộng lòng đường B _{mặt} = 8m; Chiều rộng hè B _{hè} =3+6m=9,0m. Giáp khu dân cư thôn Tam Sơn, trường mầm non	13.000			5.200			3.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh	21.000	12.600	7.600	9.500	5.700	3.400	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	30.000	18.000	10.800	13.500	8.100	4.900	10.500	6.300	3.800
-	Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	37.000	22.200	13.300	16.700	10.000	6.000	13.000	7.800	4.700
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG									
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	32.000	19.200	11.500	14.400	8.600	5.200	11.200	6.700	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	19.000	11.400	6.800	8.600	5.200	3.100	6.700	4.000	2.400
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	13.000	7.800	4.700	5.900	3.500	2.100	4.600	2.800	1.700
5	Đường Ngô Công Quê: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT									
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đôi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	40.000	24.000	14.400	18.000	10.800	6.500	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	30.000	18.000	10.800	13.500	8.100	4.900	10.500	6.300	3.800
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thăng	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ									
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đôn (giao cắt Đường Văn Tiên Dũng)	35.000	21.000	12.600	15.800	9.500	5.700	12.300	7.400	4.400
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiên Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	27.000	16.200	9.700	12.200	7.300	4.400	9.500	5.700	3.400
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thăng	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
8	ĐƯỜNG VĂN TIÊN DŨNG									
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	30.000	18.000	10.800	13.500	8.100	4.900	10.500	6.300	3.800
9	ĐƯỜNG 19/5									
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	40.000	24.000	14.400	18.000	10.800	6.500	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng)	14.000	8.400	5.000	6.300	3.800	2.300	4.900	2.900	1.700
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH									
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	2.900	6.300	3.800	2.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đất liền kê	13.000			5.900			4.600		
-	Đất biệt thự	10.000			4.500			3.500		
21	KDC Đức Thắng	13.000	7.800		5.900	3.500		4.600	2.800	
22	KDC Đông Ngàn	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
23	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	5.000			2.300			1.800		
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	4.000			1.800			1.400		
*	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	QUỐC LỘ 37									
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chóp, xã Lương Phong (Đổi diện cây xăng)	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	16.000	9.600		7.200	4.300		5.600	3.400	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ									
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)									
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	18.000	10.800		8.100	4.900		6.300	3.800	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Thị trấn Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)									
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	18.000	10.800		8.100	4.900		6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, Thị trấn Bắc Lý	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	20.000	12.000		9.000	5.400		7.000	4.200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bên phà Đông Xuyên	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)									
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến hết đất thường Thắng	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất thường Thăng đến đường vào UBND xã Quang Minh	18.000	10.800		8.100	4.900		6.300	3.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến hết cầu Vát	18.000	10.800		8.100	4.900		6.300	3.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	9.000	5.400		4.100	2.500		3.200	1.900	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
8	ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
9	ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRĂNG, VIỆT YÊN)									
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	9.000	5.400		4.100	2.500		3.200	1.900	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	8.000	4.800		3.600	2.200		2.800	1.700	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	8.000	4.800		3.600	2.200		2.800	1.700	
10	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31									
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	8.000	4.800		3.600	2.200		2.800	1.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	6.000	3.600		2.700	1.600		2.100	1.300	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	8.000	4.800		3.600	2.200		2.800	1.700	
12	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	8.000	4.800		3.600	2.200		2.800	1.700	
13	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)									
-	<i>Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295</i>	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
-	<i>Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296</i>	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
-	<i>Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thăng</i>	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
-	<i>Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến cầu Hòa Sơn</i>	9.000	5.400		4.100	2.500		3.200	1.900	
14	Đường vàng đai 1 thị trấn Thăng (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)									
-	<i>Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23</i>	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
-	<i>Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295</i>	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	
15	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)									
-	<i>Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GD2) đến đất thị trấn Thăng</i>	18.000	10.800		8.100	4.900		6.300	3.800	
-	<i>Đoạn từ hết đất trấn Thăng đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398</i>	15.000	9.000		6.800	4.100		5.300	3.200	
16	Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhân)	10.000	6.000		4.500	2.700		3.500	2.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Phân lô LK 01, 02, BT 03	15.000			6.800			5.300		
+	Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02	12.000			5.400			4.200		
-	Khu dân cư xứ đồng cửa hàng, thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh									
+	Phân lô LK 02, 08	8.000			3.600			2.800		
+	Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10	6.000			2.700			2.100		
-	Khu dân cư khu vực Cầu Mía, thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh	6.000			2.700			2.100		
-	Khu dân cư Bách Nhãn (giai đoạn 2)									
+	Phân lô OM 04	12.000			5.400			4.200		
+	Phân lô OM 01, 02, 03	10.000			4.500			3.500		
-	Khu dân cư Trung Hòa	10.000			4.500			3.500		
-	Khu dân cư Trung Hưng	10.000			4.500			3.500		
-	Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn	8.000			3.600			2.800		
-	KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn	4.000			1.800			1.400		
-	KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2)	13.000			5.900			4.600		
+	Điểm dân cư Ngọ Xá	9.000	5.400		4.100	2.500		3.200	1.900	
+	KDC Danh Thắng (giai đoạn 2)	8.000			3.600			2.800		
-	Điểm dân cư thôn Ngọc Liễn, xã Châu Minh	15.000			6.800			5.300		
-	Điểm dân cư thôn Xuân Thành, xã Xuân Cẩm	6.000			2.700			2.100		
-	Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định)	5.500			2.500			1.900		
-	Điểm dân cư Xuân Cẩm (thôn Cẩm Hoàng)	8.000			3.600			2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	KDC Mai Phong, xã Mai Trung	6.000			2.700			2.100		
-	KDC Cẩm Trang, xã Mai Trung	5.000			2.300			1.800		
-	KĐT Lương Phong (GĐ1)									
+	Mặt cắt 22	15.000			6.800			5.300		
+	Các mặt cắt còn lại	12.000			5.400			4.200		
-	KDC Đông Muộn, xã Châu Minh	13.000			5.900			4.600		
-	Điểm dân cư xã Danh Thắng									
+	Thôn Danh Thượng 1	6.000			2.700			2.100		
+	Thôn Danh Thượng 2	12.000	9.000		5.400	3.200		4.200	2.500	
-	Điểm dân cư xã Thường Thắng (Thôn Trong Làng, thôn Thống Nhất)	5.000			2.300			1.800		
-	KDC Cẩm Xuyên, xã Xuân Cẩm	12.000			5.400			4.200		
-	KDC Hợp Thịnh	9.000			4.100			3.200		
-	Điểm dân cư Trung Đồng, thị trấn Thắng									
+	Mặt cắt 21	15.000			6.800			5.300		
+	Các mặt cắt còn lại	12.000			5.400			4.200		
-	Điểm dân cư thương mại, dịch vụ Mai Hạ, xã Mai Đình	15.000			6.800			5.300		
-	Khu dân cư Đồng Điểm, xã Thanh Vân	8.000			3.600			2.800		
-	Khu dân cư Thường Thắng 2, xã Thường Thắng									
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam	15.000			6.800			5.300		
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư	12.000			5.400			4.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	20.000	12.000	7.200	8.000	4.800	2.900	6.000	3.600	2.160
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến UBND phường Bích Động	17.000	10.200	6.100	6.800	4.100	2.400	5.100	3.100	1.800
-	Đoạn từ UBND phường Bích Động đến hết đất Bích Động	12.000	7.200	4.300	4.800	2.900	1.700	3.600	2.200	1.300
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)									
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho)	20.000	12.000	7.200	8.000	4.800	2.900	6.000	3.600	2.160
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới)	26.000	15.600	9.400	10.400	6.200	3.700	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến công trường Thân Nhân Trung	35.000	21.000	12.600	14.000	8.400	5.000	10.500	6.300	3.780
-	Đoạn từ công trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc	21.000	12.600	7.600	8.400	5.000	3.000	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đất Bích Động	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
5	Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
6	Đường Cao Kỳ Vân	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
7	Đường Nguyễn Văn Ty	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- QL37 và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho									
-	Các lô bám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37)	30.000			12.000			9.000		
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám- Tỉnh lộ 298	26.000			10.400			7.800		
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho	20.000			8.000			6.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			6.000			4.500		
10	Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)									
-	Các lô bám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	20.000			8.000			6.000		
-	Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	12.000			4.800			3.600		
12	Khu dân cư Cống Hậu TDP Đông									
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám- Tỉnh lộ 298	21.000			8.400			6.300		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông									
-	Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà	18.000			7.200			5.400		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tụ (trừ các lô bám đường Tụ- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường Lương Đình Cửa (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tụ- Dương Huy)	13.000			5.200			3.900		
16	Khu dân cư TDP Kiểu- Văn Xá	10.000			4.000			3.000		
17	Khu Quảng trường Thân Nhân Trung									
-	Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	18.000	10.800	6.500	7.200	4.300	2.600	5.400	3.200	1.900
-	Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân)	22.000	13.200	7.900	8.800	5.300	3.200	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng	20.000	12.000	7.200	8.000	4.800	2.900	6.000	3.600	2.160
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)									
-	Các lô bám Đường Lương Đình Cửa (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tụ đi Dương Huy)	17.000			6.800			5.100		
-	Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí	13.000			5.200			3.900		
19	Đường Dương Quốc Cơ									
-	Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ)	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
20	Khu dân cư số 4									
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37)	22.000			8.800			6.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	22.000			8.800			6.600		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa Thám-TL.298 đến hết dự án)	18.000			7.200			5.400		
-	MC 3-3: 15m									
+	Đoạn nối đường Hoàng Hoa Thám-TL.298	13.000			5.200			3.900		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	13.000			5.200			3.900		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	16.000			6.400			4.800		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	10.000			4.000			3.000		
-	MC 4-4: 14m	10.000			4.000			3.000		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	10.000			4.000			3.000		
21	Khu dân cư mới Đông Bắc									
-	Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B)	20.000			8.000			6.000		
-	Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	21.000			8.400			6.300		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		
22	Trục đường Tự (Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- QL37) và các lô KDC Vàng-Tự	13.000	7.800	4.700	5.200	3.100	1.900	3.900	2.300	1.400
23	Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động									
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với	40.000			16.000			12.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư	15.000			6.000			4.500		
-	Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí	13.000			5.200			3.900		
26	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1									
-	Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt	22.000			8.800			6.600		
-	Các lô còn lại	16.000			6.400			4.800		
27	Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận Bích Động)									
-	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	18.000	10.800	6.500	7.200	4.300	2.600	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Tự Dương Huy (trừ các lô đất tại vị trí 1,2 ,3 trục đường đường Thân Nhân Trung)	22.000	13.200	7.900	8.800	5.300	3.200	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn ngã tư đường Tự Dương Huy đến hết địa phận phường Bích Động	20.000	12.000	7.200	8.000	4.800	2.900	6.000	3.600	2.160
28	Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc)	18.000	10.800	6.500	7.200	4.300	2.600	5.400	3.200	1.900
29	Khu dân cư Dục Quang									
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	22.000			8.800			6.600		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			6.000			4.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
30	Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí	13.000			5.200			3.900		
31	Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí	21.000			8.400			6.300		
32	Khu dân cư Văn Xá									
-	Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4	21.000			8.400			6.300		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			6.000			4.500		
33	Khu dân cư TDP Tự	15.000			6.000			4.500		
34	Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	12.000			4.800			3.600		
35	Khu dân cư mới Bích Sơn	13.000			5.200			3.900		
36	Khu đô thị mới Bích Động	12.000			4.800			3.600		
37	Khu đất cao tầng tại TDP Trung (khu đất Bagico hiện trạng)									
38	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
*	PHƯỜNG NẾNH									
1	Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)									
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	35.000	21.000	12.600	14.000	8.400	5.000	10.500	6.300	3.780
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống	40.000	24.000	14.400	16.000	9.600	5.800	12.000	7.200	4.320
2	Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)									
-	Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.240
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nénh	25.000	15.000	9.000	10.000	6.000	3.600	7.500	4.500	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	14.000	8.400	5.000	5.600	3.400	2.000	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	18.000	10.800	6.500	7.200	4.300	2.600	5.400	3.200	1.900
16	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh									
-	Các lô có Mặt đường đôi rộng 35,0m (lòng đường rộng 23,0m; vỉa hè 2 bên rộng 6,0m)	31.600			12.600			9.480		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	26.000			10.400			7.800		
17	Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)									
-	Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nénh	30.000			12.000			9.000		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	25.000			10.000			7.500		
18	Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)									
-	Các lô đất bám đường Nghè Nénh	18.000			7.200			5.400		
-	Các lô đất còn lại trong khu dân cư	14.000			5.600			4.200		
19	Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)	18.000			7.200			5.400		
20	Trục nối đường My Điền (từ nhà bà Bảo) đi tổ dân phố My Điền 3	13.000	7.800	4.700	5.200	3.100	1.900	3.900	2.300	1.400
21	Khu dân cư mới Phúc Long (phường Tăng Tiến)- My Điền (phường Nénh) địa phận phường Nénh	20.000			8.000			6.000		
22	Khu dân cư TDP Yên Ninh-Ninh Khánh	20.000			8.000			6.000		
23	Khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Nénh	20.000			8.000			6.000		
24	Khu đô thị mới Sen Hồ	20.000			8.000			6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Phường Quảng Minh (đường Khả Lý)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
7	Đường Việt Tiến - Song Vân									
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 -nay là thôn Chàng (trừ các lô thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ đấu giá năm 2019-2020-nay là khu dân cư Hà- Chàng)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	7.000	4.200	2.500	2.800	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Khu dân cư thôn Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đấu giá năm 2014) không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư thôn Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đấu giá năm 2019-2020)									
+	Các lô bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	10.000			4.000			3.000		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.000			2.800			2.100		
-	Khu dân cư thôn Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ)									
+	Các lô bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	10.000			4.000			3.000		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.000			2.800			2.100		
8	Đường Bền gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	700	400
9	Trục đường liên xã, Phường									
9.1	Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)- địa phận xã Tự Lạn									
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu	7.000	4.200	2.500	2.800	1.700	1.000	2.100	1.300	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Giáp Hải- QL37)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất phường Tự Lạc (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Giáp Hải- QL37 và các lô thuộc khu dân cư TDP Rãnh)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
-	Đoạn giáp đất Tự Lạc đến công Chằm	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
-	Đoạn từ Công Chằm đi đội 5 thôn Ruồng (trừ các lô thuộc khu dân cư thôn Nguồn, xã Thượng Lan)	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
-	Khu dân cư Thôn Nguồn, xã Thượng Lan	6.000			2.400			1.800		
9.2	<i>Trục đường Tự (Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn), địa phận Trung Sơn</i>									
-	Đoạn từ giáp đất Phường Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	7.000	4.200	2.500	2.800	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
9.3	<i>Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (nối đến đường Khả Lý và nối đến đường Sen Hồ)</i>									
-	Đoạn từ Giáp đất Phường Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyễn Hồng)	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)	11.000	6.600	4.000	4.400	2.600	1.600	3.300	2.000	1.200
9.4	<i>Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn</i>									
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Công đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) trừ các lô thuộc Khu dân cư Xuân Lạc giáp Vành đai IV và khu dân cư Xuân Minh (Đồng Trên)	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Cổng đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đông xã Trung Sơn	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
9.5	<i>Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan</i>									
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguồn xã Thượng Lan)	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
9.6	<i>Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn</i>	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	700	400
9.7	<i>Đường Kẹm (Minh Đức) đi thôn Lai (xã Nghĩa Trung)</i>									
-	Địa phận xã Minh Đức	6.000	3.600	2.200	2.400	1.400	900	1.800	1.100	600
-	Địa phận xã Nghĩa Trung (đoạn từ thôn Lai giáp đất Minh Đức đến UBND xã Nghĩa Trung)	6.000	3.600	2.200	2.400	1.400	900	1.800	1.100	600
9.8	Trục đường từ nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nénh- Bồ Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Ninh Sơn và xã Trung Sơn	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
10	Đường khu trung tâm xã, phường đường liên thôn, TDP; liên huyện, thành phố									
10.1	<i>Xã Hương Mai</i>									
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa									
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	6.000	3.600	2.200	2.400	1.400	900	1.800	1.100	600
+	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Xuân Hòa đến Cổng Nội (thôn Xuân Hòa)	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Trục đường Quán Rãnh đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích (trừ các lô đất thuộc khu dân cư thôn Đồng Mới)	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn)	5.000			2.000			1.500		
-	Các Khu dân cư Thôn Mai Hạ	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IV)	7.000			2.800			2.100		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư xen kẹp thôn Tam Hợp	7.000			2.800			2.100		
-	Khu dân cư thôn Xuân Lạn (Độc Lỗ)	7.000			2.800			2.100		
10.2	<i>Xã Thượng Lan</i>									
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	700	400
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	700	400
-	Khu dân cư Thôn Thượng	5.000			2.000			1.500		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	5.000			2.000			1.500		
-	Khu dân cư Thôn Nguộn, xã Thượng Lan	7.000			2.800			2.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn từ đường Lu Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lu Giang)	24.000	14.400	8.600	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
+	Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư)	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
+	Đoạn từ đường Lu Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc Tay- Trung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lu Giang)	24.000	14.400	8.600	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
-	Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1	10.000			4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
-	Khu dân cư mới Trung Đồng	15.000			6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
10.5	Xã Vân Hà									
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	700	400
10.6	Phường Hồng Thái									
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám	12.000	7.200	4.300	4.800	2.900	1.700	3.600	2.200	1.300
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - TDP Như Thiết (phía bắc giáp Phường Bích Động)	7.000			2.800			2.100		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - TDP Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động)	7.000			2.800			2.100		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	10.000			4.000			3.000		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn)	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc)									
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh Phúc- tỉnh lộ 295B	20.000			8.000			6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Các lô đất còn lại	15.000			6.000			4.500		
-	Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh Phúc- tỉnh lộ 295B)									
+	MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m)	25.000			10.000			7.500		
+	MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	12.000			4.800			3.600		
+	MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	10.000			4.000			3.000		
+	MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiêt) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m)	21.000			8.400			6.300		
-	Đường Vương Văn Trà -Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc	15.000			6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liên, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái)	13.000			5.200	3.100	1.900	3.900	2.300	1.400
-	Khu dân cư TDP Như Thiêt	15.000			6.000			4.500		
10.7	Phường Quang Châu									
-	Đường gom QL1	24.000	14.400	8.600	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)									
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến cổng chui Núi Hiều	16.000			6.400			4.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi UBND phường)	16.000			6.400			4.800		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	13.000			5.200			3.900		
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi công chui TDP Núi Hiều	16.000	9.600	5.800	6.400	3.800	2.300	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ khu Vai Cây TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu	16.000	9.600	5.800	6.400	3.800	2.300	4.800	2.900	1.700
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiều									
+	Các lô bán trực đường gom	26.000			10.400			7.800		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	18.000			7.200			5.400		
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	20.000			8.000			6.000		
-	Khu dân cư Đông Tiến	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Tam Tầng	12.000			4.800			3.600		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biểu	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện)	12.000			4.800			3.600		
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bẫy)									
+	các lô bán trực đường từ nhà ông Bẫy đến nhà ông Quỳnh (Mai)	12.000			4.800			3.600		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đám)									
+	Các lô bán trực đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuận	12.000			4.800			3.600		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư TDP Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	14.000			5.600			4.200		
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2									
+	Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang	12.000			4.800			3.600		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu									
+	Các lô bán trục đường gom	23.000			9.200			6.900		
+	Các lô vị trí bám mặt đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	20.000			8.000			6.000		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	17.000			6.800			5.100		
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu									
+	Các lô bán trục đường gom	23.000			9.200			6.900		
+	Các lô vị trí bám mặt đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	20.000			8.000			6.000		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	17.000			6.800			5.100		
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 2 (sau UBND phường)	14.000			5.600			4.200		
-	Đường Nguyễn Duy Năng (qua cổng UBND phường) trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	14.000			5.600			4.200		
-	Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Đồng Hào)	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1)	15.000			6.000			4.500		
10.8	Phường Tăng Tiến									
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao phường Tăng Tiến									
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã không phân biệt vị trí (đường Hoàng Cầm)	30.000			12.000			9.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	20.000			8.000			6.000		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	20.000			8.000			6.000		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bắc Hà	20.000	12.000	7.200	8.000	4.800	2.900	6.000	3.600	2.160
-	Đường chính khu dân cư TDP Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	15.000			6.000			4.500		
-	Khu dân cư TDP Bẫy									
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Chính	15.000			6.000			4.500		
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư mới Thượng phúc									
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Thánh Thiên	15.000			6.000			4.500		
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc									
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Chính	30.000			12.000			9.000		
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			8.000			6.000		
-	Khu dân cư mới TDP Phúc Long (phường Tăng Tiến)- My Điền (phường Nénh)- địa phận phường Tăng Tiến	20.000			8.000			6.000		
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến)	15.000			6.000			4.500		
-	Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn)	17.000			6.800			5.100		
10.9	Phường Quảng Minh									
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng	10.000			4.000			3.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư TDP Kẽ không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Đông Long	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí	10.000			4.000			3.000		
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1 (địa phận phường Quảng Minh)	15.000			6.000			4.500		
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2 (địa phận phường Quảng Minh)	15.000			6.000			4.500		
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non)									
+	Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b)	14.000			5.600			4.200		
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	12.000			4.800			3.600		
10.10	Phường Ninh Sơn									
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	17.000			6.800			5.100		
-	Khu dân cư Cao Lô	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Ninh Động	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư TDP Cống Hậu - Hữu Nghi	8.000			3.200			2.400		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	8.000			3.200			2.400		
-	Khu dân cư TDP Giá Sơn	8.000			3.200			2.400		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	10.000			4.000			3.000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm)	12.000			4.800			3.600		
-	Khu dân cư đường Vành Đai IV, thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn (nay là tổ dân phố Nội Ninh, phường Ninh Sơn)									
+	Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV	25.000			10.000			7.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	20.000			8.000			6.000		
-	Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình)	10.000			4.000			3.000		
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1 (địa phận phường Ninh Sơn)	15.000			6.000			4.500		
-	khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2 (địa phận phường Ninh Sơn)	15.000			6.000			4.500		
10.11	<i>Xã Trung Sơn</i>									
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (phường Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn) (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
-	Khu dân cư Thôn Quả	4.000			1.600			1.200		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	6.000			2.400			1.800		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	15.000			6.000			4.500		
-	<i>Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)</i>									
+	Các lô đất số 01 đến lô đất số 17	15.000			6.000			4.500		
+	Các lô đất 18 đến lô đất số 33	12.000			4.800			3.600		
-	<i>Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang</i>									
+	Các lô đất thuộc các dãy bóm đường Thạch Linh	15.000			6.000			4.500		
+	Các lô đất thuộc các dãy bóm trục đường 15m	13.000			5.200			3.900		
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	11.000			4.400			3.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Địa phận Phường Nénh	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.240
-	Địa Phận Phường Quảng Minh	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.240
-	Địa Phận Phường Ninh Sơn (trừ các lô thuộc khu dân cư đường vành đai IV, TDP Nội Ninh)	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.240
-	Địa phận xã Tiên Sơn	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
-	Địa Phận xã Trung Sơn	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
10,18	Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)									
-	Địa phận xã Việt Tiến	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
-	Địa Phận xã Hương Mai	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
-	Địa Phận xã Nghĩa Trung (Tỉnh lộ 398B; đường nối QL37-QL17- 292)	15.000	9.000	5.400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.620
*	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc các phường Quảng Minh, Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu, Hồng Thái, Ninh Sơn, Tụ Lạn									
1	Tại các Phường Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu, Hồng Thái	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	700	1.500	900	540
2	Tại Phường Tụ Lạn, Ninh Sơn, Quảng Minh,	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	700	400
V	HUYỆN YÊN THẾ									
*	THỊ TRẤN PHỒN XƯƠNG									
1	Quốc lộ 17									
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm huyện đến đường vào trường mầm non	25.000	15.000	8.800	11.300	6.800	4.000	8.800	5.300	3.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	20.000	12.000	7.000	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn tiếp giáp QL17 từ công trường Cao đẳng MN Bắc Giang đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17 (trừ các lô thuộc khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám)	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Các đoạn đường còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	11.000	6.600	3.900	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cà Trọng, thị trấn Phồn Xương	11.000	6.600	3.900	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đê Thám, xã Đồng Tâm	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (TDP Hồi)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (TDP Hồi)	4.500	2.700	1.600	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương (nay là TT Phồn Xương), TDP Mạc 2 đi cầu Gián (xã Đồng Lạc)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn Tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phó (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gò)	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gò)	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngõ số 5 thuộc TDP Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội TDP Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cử ra khu dân cư mới thị trấn Cầu Gò)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 TDP Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gò (nay là thị trấn Phồn Xương)									
4.1	Các lô tám trục đường 9m									
-	Các lô 01 mặt tiền	12.000			5.400			4.200		
-	Các lô 02 mặt tiền	15.000			6.800			5.300		
4.2	Các lô tám trục đường 7m									
-	Các lô 01 mặt tiền	10.000			4.500			3.500		
-	Các lô 02 mặt tiền	12.000			5.400			4.200		
-	Các thửa đất tám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)									
-	Các lô 01 mặt tiền	8.000			3.600			2.800		
-	Các lô 02 mặt tiền	10.000			4.500			3.500		
-	Các thửa đất tám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương									
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền	7.500			3.400			2.700		
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17) lô 1 mặt tiền	12.000			5.400			4.200		
-	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17) lô 2 mặt tiền	14.000			6.300			4.900		
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền	8.300			3.800			3.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền	9.500			4.300			3.400		
6	Khu dân cư Khu liên hợp thể thao huyện									
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	20.000			9.000			7.000		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	16.000			7.200			5.600		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	14.000			6.300			4.900		
-	Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17	25.000			11.300			8.800		
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5)	16.000	9.600	5.600	7.200	4.400	2.600	5.600	3.400	2.000
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau khu BT1	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
7	Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám									
-	Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung	12.000			5.400			4.200		
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	10.500			4.800			3.700		
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
*	THỊ TRẤN BỐ HẠ									
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)									
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ									
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm TT đến hết cửa hàng Dược	22.000	13.200	7.700	9.900	6.000	3.500	7.700	4.700	2.700
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	19.000	11.400	6.700	8.600	5.200	3.100	6.700	4.000	2.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	12.000	7.200	4.200	5.400	3.300	1.900	4.200	2.600	1.500
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	11.000	6.600	3.900	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	20.000	12.000	7.000	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Các đoạn đường còn lại trong các TDP (trước đây là các phố thuộc TT Bồ Hạ cũ) thuộc TT Bồ Hạ	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Các đoạn đường còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn thuộc xã Bồ Hạ cũ) thuộc TT Bồ Hạ	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ ngã tư Ba Góc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã tư ba góc đến hết nhà Tùng	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết nhà bà Hồng (TDP Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cửa nhà ông Lãng Văn Quang (KM15+7) đến đến đường rẽ vào nhà ông Trần Văn Ngọ (Km14+6)	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn (xã Đông Sơn)									
-	Đoạn từ ngã ba thôn Bến Trăm đi Bến Lường (Lạng Sơn)	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
3	Đường 268 (292C) - Đoạn Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng qua các xã									
3.1	Xã Tam Tiến									
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
3.2	Xã Đồng Vương									
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi phía TT Bồ Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lê Văn Khen (trừ các lô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thắng Thịnh (trừ các lô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi Đồng Đảng hết nhà ông Lương Văn Việt	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ công trại giam Đồng Vương đi về phía TT Bồ Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ công trại giam Đồng Vương đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương)	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
3.3	Xã Đồng Kỳ									
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Kỳ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi TT Bồ Hạ	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Kỳ)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
3.4	Xã Hồng Kỳ									
-	Đoạn từ UBND xã Hồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng)	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ UBND xã Hồng Kỳ đi về phía TT Bồ Hạ đến cầu Suối Cây	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Các đoạn đường còn lại (xã Hồng Kỳ)	4.500	2.700	1.600	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
3.5	Xã Hương Vĩ									
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
4	Quốc lộ 17									
4.1	Xã Tam Hiệp									
-	Đoạn từ giáp TT Phồn Xương đến hết trạm điện Trại Cọ	15.000	9.000	5.300	6.800	4.100	2.400	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ trạm điện Trại Cọ đến cây xăng	12.000	7.200	4.200	5.400	3.300	1.900	4.200	2.600	1.500
-	Đoạn từ cây xăng đến nhà máy nước	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn đường còn lại (Tam Hiệp)	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2	Xã Xuân Lương									
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đi về phía Thái Nguyên đến hết thửa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới)	9.000	5.400	3.200	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới)	9.000	5.400	3.200	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
4.3	Xã Tam Tiến									
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía bản Chàm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ Thị Hiền	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía Phồn Xương đến hết đường sắt	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294B với QL 17 đi về các phía (Khoảng cách 500m)	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Các đoạn đường còn lại (Tam Tiến)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
4.5	Xã Tân Hiệp									
-	Các đoạn đường còn lại	9.000	5.400	3.200	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
5	Tỉnh lộ 242									
-	Từ giáp TT Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba thôn Công Châu đi về phía TT Bồ Hạ đến địa phận xã Hương Vĩ	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba thôn Công Châu đến nhà ông Lập	8.000	4.800	2.800	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Hưu)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Xã Canh Nậu									
-	Đoạn từ Ngầm 409 đến Cây xăng Canh Nậu	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (hướng đi sang Đồng Tiến) đến Ngầm ba Chòi	1.500	900	600	700	500	300	600	400	300
-	Đoạn từ chợ Canh Nậu (hướng đi Xuân Lương) đến Đập ông Ổn	2.000	1.200	700	900	600	400	700	500	300
8.2	Xã Đồng Tiến									
-	Đoạn từ suối Dừng đến ngầm Cây Thị	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngầm cây Thị đến ngầm ông Cam	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngầm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn)	2.000	1.200	700	900	600	400	700	500	300
-	Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương	1.700	1.100	600	800	500	300	600	400	300
-	Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngầm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu)	1.700	1.100	600	800	500	300	600	400	300
8.3	Xã Tiên Thắng									
-	Đoạn từ UBND xã Tiên Thắng đi qua trường mầm non - đi 294B	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ 294B đến trường tiểu học	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ UBND xã Tiên Thắng đi đến ngã ba Tiên Thịnh	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về phía xã An Thượng đến giáp địa phận xã An Thượng	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Thịnh đi về phía xã Tân Hiệp đến giáp đất xã Tân Hiệp	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Thịnh đi đến ngã ba rẽ Hồ Luồng	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
8.4	Xã An Thượng									
-	Đoạn từ UBND xã An Thượng đi đến ngã ba trạm điện Tân Vân	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường mới 294B	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ UBND xã An Thượng đi đến ngã ba Cầu Châu Khê	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba cầu Châu Khê	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba cầu Châu Khê An Thượng về phía đi Tiến Thắng đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Bát (Hương) thôn An Thành	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
8.5	Xã Tân Hiệp									
-	Đoạn từ UBND xã Tân Hiệp đi về phía thôn Địa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thờ	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ UBND xã Tân Hiệp đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tiến Thắng đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa Tân Hiệp đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Ngã ba khu dân cư thôn Chùa Tân Hiệp đến hết trường mầm non	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Ngã ba khu dân cư thôn Chùa Tân Hiệp đi đến nhà bà Mỹ Thời	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ trường mầm non thôn chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Công xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Đậu (hết địa phận xã Tân Hiệp)	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tiến Thắng - An Thượng	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến Hồ Hin	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Luộc Giới đến hết NVH thôn Luộc Giới	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi đến NVH thôn Luộc Giới	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi đến công Hồ Hin	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến TDP Phan, TT Phồn Xương	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.6	Xã Đông Sơn									
-	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đông Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
8.7	Xã Đồng Hưu									
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi đến TL 242	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
8.8	Xã Tam Hiệp									
-	Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ phía QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	10.000	6.000	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương xã Tam Hiệp đến hết nhà bà Quách Hoài Bầy (giáp xã Tam Tiến)	2.000	1.200	700	900	600	400	700	500	300
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã, TT: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
8.10	Xã Tam Tiến									
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu đi về phía bản Đồng Tiến đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu đi về phía bản Thị Cù đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu đi về phía xã Tiến Thắng đến hết thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu									
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm xã Đồng Hưu	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu đi về phía Đồng Kỳ đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu đi về phía đường 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường 242	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
11	KDC TT xã Xuân Lương									
-	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	9.000			4.100			3.200		
-	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	7.000			3.200			2.500		
-	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	8.500			3.900			3.000		
12	Khu dân cư thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ									
-	Các lô tám mặt đường 268	7.000			3.200			2.500		
-	Các lô tám đường nội bộ KDC	4.000			1.800			1.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Khu dân cư thôn Cống Châu, xã Đồng Hưu									
-	Các lô bám mặt đường đi UBND xã Đồng Hưu	4.500			2.100			1.600		
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	3.000			1.400			1.100		
14	Khu dân cư thôn Trại Chuối xã Đồng Kỳ									
-	Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	9.000			4.100			3.200		
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	5.000			2.300			1.800		
15	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ									
-	Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	8.000			3.600			2.800		
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	5.000			2.300			1.800		
16	Đường huyện/ đoạn nối TL294 đi TL292 (qua xã Tân Sỏi và xã Đồng Lạc)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
17	Tỉnh lộ 294B qua các xã									
17.1	Xã Tam Tiến									
-	Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía Thị Cùg đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía Hồ Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Đạm khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía Tiến Thắng đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Tỵ khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía bản Đồng Tiên đến ngã tư cũ	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
17.2	Xã An Thượng									
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã An Thượng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về các phía Lan Giới hết địa phận xã An Thượng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về các phía Tiến Thắng hết địa phận xã An Thượng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết NVH Cầu Thầy	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
17.3	Xã Tiến Thắng									
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
17.4	Xã Canh Nậu									
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
18	Đường 292C (từ TT Bồ Hạ qua xã Đông Sơn đi CD nghề Đông Bắc)									
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ (đường rẽ vào TDP Vòng Huyện) đến đường rẽ thôn Cầu Gụ (đoạn qua xã Đông Sơn)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến Nghĩa trang Liệt sĩ xã Đông Sơn	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Đông Sơn đến UBND xã	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm)	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	700	1.400	900	500
19	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương									
-	Các lô bám mặt đường 268	7.500			3.400			2.700		
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	5.000			2.300			1.800		
20	Khu dân cư thôn Tân An, xã An Thượng	6.000			2.700			2.100		
21	Khu dân cư bản Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến									
-	Các lô 01 mặt tiền (LK01, LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	6.200			2.800			2.200		
-	Các lô 02 mặt tiền	6.820			3.100			2.400		
22	Khu dân cư bản Đồn xã Canh Nậu	5.000			2.300			1.800		
23	Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu									
-	Các lô bám mặt đường đi UBND xã Đồng Hưu	4.500			2.100			1.600		
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	3.000			1.400			1.100		
VI	HUYỆN TÂN YÊN									
*	ĐẤT ĐÔ THỊ									
1	Thị trấn Cao Thượng									
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)									
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	22.000	13.200	8.000	9.900	6.000	3.600	7.700	4.700	2.800
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	32.000	19.200	11.600	14.400	8.700	5.300	11.200	6.800	4.100
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	Đường Cầu Vòng (Đường 295)									
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	35.000	21.000	12.600	15.800	9.500	5.700	12.300	7.400	4.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	30.000	18.000	10.800	13.500	8.100	4.900	10.500	6.300	3.800
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến đến trung tâm hành chính công huyện	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn (Đường tỉnh lộ 298)									
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Mới	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Từ nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Mới đến giáp đất khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Các đoạn còn lại	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	27.000	16.200	9.800	12.200	7.300	4.500	9.500	5.700	3.500
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa									
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng (Hết khu Đồng Cửa Đầu)	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
1.6	Đường Đình Giã									
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết Nhà văn hóa Tổ dân phố Đông	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Đông đến hết khu dân cư OM7	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Đoạn còn lại	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng									
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	17.000	10.200	6.200	7.700	4.600	2.800	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện.	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
1.8	Khu đô Thị An Huy									
a	Đất ở chia lô liền kề									
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	40.000			18.000			14.000		
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	17.000			7.700			6.000		
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	35.000			15.800			12.300		
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	21.000			9.500			7.400		
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	24.000			10.800			8.400		
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	22.000			9.900			7.700		
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	16.000			7.200			5.600		
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	21.000			9.500			7.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	15.000			6.800			5.300		
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	21.000			9.500			7.400		
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	21.000			9.500			7.400		
	Đường Dương Quang Bô (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	18.000			8.100			6.300		
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	23.000			10.400			8.100		
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	15.000			6.800			5.300		
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	12.000			5.400			4.200		
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	15.000			6.800			5.300		
-	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	30.000			13.500			10.500		
b	Đất ở biệt thự song lập									
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	18.000			8.100			6.300		
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	17.000			7.700			6.000		
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	14.000			6.300			4.900		
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	13.000			5.900			4.600		
c	Đất ở biệt thự đơn lập									
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	16.000			7.200			5.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	17.000			7.700			6.000		
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	11.000			5.000			3.900		
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu									
-	Làn 1 (Bám Quốc lộ 17)	30.000			13.500			10.500		
-	Làn 2 (Bám đường Cao Thượng Phúc Hoà)	20.000			9.000			7.000		
-	Các vị trí còn lại	15.000			6.800			5.300		
1.10	Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng (Xã Cao Thượng cũ)	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
1.11	Khu đô thị Đồng Chủ - Đồng Cầu									
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 (đường tỉnh lộ 298) rộng 33 m (lòng đường rộng 15 m, vỉa hè hai bên rộng 2x9m=18m) Các ô đất dãy LK 1, LK 3, LK 8	20.000			9.000			7.000		
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 36 m (lòng đường rộng 2x9=18m, dải phân cách rộng 6m, vỉa hè rộng 2x6m=12m), Các ô đất nằm trong dãy LK 3, LK 4, LK5, LK 7, LK 8	18.000			8.100			6.300		
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3, rộng 22,5 m (lòng đường rộng 10,5m, hè đường rộng 2x6m=12m), Các ô đất LK 5, LK7, LK 10, LK 11	12.000			5.400			4.200		
-	MC 4-4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m), Làn 2 MC1-1 và làn 2 MC2-2 (đoạn các ô đất thuộc LK 8)	12.000			5.400			4.200		
-	Làn 2 MC 1-1: Các ô đất dãy LK 1, LK 3, LK 4	12.000			5.400			4.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Làn 2 MC 2-2 (Đoạn LK08): Các ô đất dãy LK 8	12.000			5.400			4.200		
-	Làn 3 MC1-1 và làn 2 MC2-2 (đoạn có các ô đất thuộc LK7, LK6, LK5)	10.000			4.500			3.500		
-	Làn 3 MC1-1: Các ô đất dãy Lk 2, LK 3	10.000			4.500			3.500		
-	Làn 2 MC2-2 (Đoạn các ô đất thuộc LK7, LK6, LK5): Các ô đất dãy LK 5, LK 6, LK 7, LK 9, LK 11	10.000			4.500			3.500		
-	Các đoạn còn lại LK9, LK10, LK11	9.500			4.300			3.400		
	Đất ở biệt thự: Các ô đất dãy BT01, BT 02	10.000			4.500			3.500		
1.12	Khu đô thị OM7									
	Độ rộng lòng đường 20,5m (N6-01, N6-35, N5-01, N5-34)	15.000			6.800			5.300		
	Độ rộng lòng đường 20m (các lô tiếp giáp đường nội bộ 20m)	12.000			5.400			4.200		
	Độ rộng lòng đường 17m (các lô tiếp giáp đường nội bộ 17m)	11.000			5.000			3.900		
	Độ rộng lòng đường 15,5m (Các lô tiếp giáp đường nội bộ 15,5m +đổi diện Kênh nước và 01 bên đường QH 15,5m)	10.000			4.500			3.500		
1.13	Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)									
	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295)	20.000			9.000			7.000		
	Làn 1 bám đường tỉnh 295	15.000			6.800			5.300		
1.14	Khu đô thị Tiền Cao Xá									
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1	30.000			13.500			10.500		
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5	20.000			9.000			7.000		
2	Thị trấn Nhã Nam									
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)									
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	35.000	21.000	12.600	15.800	9.500	5.700	12.300	7.400	4.500
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi tổ dân phố Nam Cường	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Nam Cường đến hết khu đô thị Tiến Phan	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Từ Khu đô thị Tiến Phan đến hết đất thị trấn	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
2.2	Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)									
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	35.000	21.000	12.600	15.800	9.500	5.700	12.300	7.400	4.500
-	Đoạn từ trường THCS hết đất trường Tiểu học	30.000	18.000	10.800	13.500	8.100	4.900	10.500	6.300	3.800
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
2.3	Đường nội thị									
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Đường tránh (Từ Quốc lộ 17 Phố Bùng đến tổ dân phố Nam Cường)	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Đường rẽ vào khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND đến chùa Tứ Giáp	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
2.4	Khu dân cư Chuôm Nho									
-	Làn 1	32.000	19.200	11.600	14.400	8.700	5.300	11.200	6.800	4.100
-	Làn 2	22.000	13.200	8.000	9.900	6.000	3.600	7.700	4.700	2.800
2.5	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)									
	Làn 1	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
	Làn 2	12.500	7.500	4.500	5.700	3.400	2.100	4.400	2.700	1.600
2.6	Đường liên xã từ thị trấn Nhã Nam đi xã An Thượng (Đường Yên Viễn)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
2.7	Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn thuộc xã Nhã Nam cũ)	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
2.8	Khu đô thị Tiến Phan									
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m.	23.000			10.400			8.100		
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02,	15.000			6.800			5.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m).									
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m).	10.000			4.500			3.500		
-	Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	8.000			3.600			2.800		
-	Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	8.000			3.600			2.800		
2.9	Khu đô thị Chuôm Nho									
-	Các ô đất dãy LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)	21.000			9.500			7.400		
	Các ô đất dãy LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)	15.000			6.800			5.300		
-	Các ô đất dãy LK2, LK8,	15.000			6.800			5.300		
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 35)	22.000			9.900			7.700		
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 01 đến lô 31)	22.000			9.900			7.700		
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 32 đến lô 37)	15.000			6.800			5.300		
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 01 đến lô 29)	18.000			8.100			6.300		
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 30 đến lô 15)	15.000			6.800			5.300		
-	Các ô đất dãy LK 6 (từ lô 01 đến lô 20)	22.000			9.900			7.700		
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44)	22.000			9.900			7.700		
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 20 đến lô 38)	15.000			6.800			5.300		
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 40 đến lô 43)	18.000			8.100			6.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 01 đến lô 15)	18.000			8.100			6.300		
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 16 đến lô 24)	15.000			6.800			5.300		
-	Các ô đất dãy BT01, BT 02, BT 03	13.000			5.900			4.600		
2.10	Khu dân cư Đồng cửa, tổ dân phố Bùng									
-	Các ô đất bóm lòng đường 12 m	17.000			7.700			6.000		
-	các ô đất bóm lòng đường 7,5 m	11.000			5.000			3.900		
2.11	Cụm dân cư Chuôm Nho 1, thị trấn Nhã Nam									
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	19.000	11.400	6.900	8.600	5.200	3.200	6.700	4.000	2.500
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
*	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	Quốc lộ 17									
1.1	Xã Quế Nham:									
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
1.2	Xã Việt Lập:									
-	Đoạn từ Cầu Quận đến Trạm y tế mới	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ Trạm y tế đến cống bờ Ngo	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
-	Đoạn từ cống bờ Ngo đến giáp đất thị trấn Cao Thượng	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	3.000	6.300	3.800	2.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
1.4	Xã Liên Sơn:									
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
1.5	Xã Tân Trung:									
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
2.	Tỉnh lộ 287 (294)									
2.1	Xã Tân Trung:									
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với thị trấn Nhã Nam	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
2.2	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)									
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Xã Đại Hóa:									
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
2.4	Xã Phúc Sơn									
-	Đoạn từ nhà ông Đại Hòa đến cầu Lữ Vân và đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết cây xăng.	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
3.	Tỉnh lộ 295									
3.1	Xã Hợp Đức									
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nội	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
-	Từ Kênh nội đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Đoạn từ nhà ông Nông thôn Quất đến giáp thị trấn Cao Thượng	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức									
-	Làn 1	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	3.000	6.300	3.800	2.300
-	Làn 2	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Làn 3	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
3.2	Xã Cao Xá									
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn A	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn A đến đường rẽ thôn Na Gu	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	Xã Ngọc Lý									
-	Đoạn từ giáp xã Minh Đức Việt Yên đến tiếp giáp đường 398B	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp đường tỉnh 398B đến cây xăng mới mở khu chợ	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ cây xăng mới đến hết Cầu Đồng	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Các đoạn còn lại	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
4.2	Xã Cao Xá:									
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng (bên trái)	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	3.000	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất thị trấn Cao Thượng (bên trái)	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
4.3	Xã Liên Sơn:									
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
5.	Tỉnh lộ 297:									
5.1	Xã Việt Ngọc:									
-	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến giáp Cống sông	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
5.2	Xã Lam Cốt:									
-	Đoạn từ cây xăng đình tề đi hướng Phúc Sơn đến hết nhà ông Sơn	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn còn lại	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
5.3	Xã Phúc Sơn:									
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai									
6.1	Xã Song Vân:									
-	Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
6.2	Xã Ngọc Vân									
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	17.000	10.200	6.200	7.700	4.600	2.800	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.	Đường Kênh chính									
7.1	Xã Phúc Sơn:									
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	5.200	3.200	2.000	2.400	1.500	900	1.900	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	4.400	2.700	1.700	2.000	1.300	800	1.600	1.000	600
7.2	Xã Lam Cốt:									
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600
7.3	Xã Song Vân:									
-	Đoạn từ Công ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
7.4	Xã Ngọc Thiện:									
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mổ	6.500	3.900	2.400	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)									
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến hết trụ sở UBND xã	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ UBND đến hết đất thôn Đồng Phương	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Đường Cao Thượng - Phúc Hòa (Xã Phúc Hòa) nay là Tỉnh lộ 294C									
-	Đoạn từ giáp thị trấn Cao Thượng đến hết khu dân cư mới giáp đê ông Thường thôn Quất Du 2	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
10	Đường Cao Xá đi Lam cốt									
10.1	Xã Cao xá:									
-	Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
10.2	Xã An Dương:									
-	Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
10.3	Xã Lam Cốt:									
-	Đoạn từ cây xăng Vân Chung đến hết UBND xã Lam Cốt	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
10.4	Xã Ngọc Châu									
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)									
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	6.500	3.900	2.400	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn qua thôn An Lập giao với đường TL 398	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
	Các đoạn còn lại	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
17.3	Xã Việt Lập									
	Đoạn qua thôn Đồng Sen	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
	Đoạn qua thôn Nguyễn	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Các đoạn còn lại	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
17.4	Xã Liên Chung									
	Đoạn qua thôn Lãnh Tranh 1, 2	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
	Các đoạn còn lại	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
18	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B									
18.1	Xã Ngọc Vân									
	Đoạn qua thôn Hợp Tiến (giao với TL 295 đến hết đất Hợp Tiến)	14.000	8.400	5.100	6.300	3.800	2.300	4.900	3.000	1.800
	Đoạn qua thôn Đồng Trống đến thôn Ính	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700
	Đoạn núi Ính đến Tân Lập	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
	Các đoạn còn lại	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
18.2	Xã Song Vân									
	Đoạn từ thôn Hoàng Vân đến hết đất thôn Kỳ Sơn	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
18.3	Xã Ngọc Châu									
	Đoạn từ thôn Bằng Cục đến hết thôn Tân Minh	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Đoạn từ thôn Tân Minh đến hết thôn Bình An	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18.4	Xã Lam Cốt									
	Đoạn qua thôn Đồng Vàng	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Đoạn qua thôn Vân Chung	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Đoạn qua thôn Tân An (nhà văn hóa cũ)	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Đoạn qua thôn Bài Giữa	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
18.5	Xã Quang Tiến									
	Đoạn thôn Sâu (giao với đường TL 294)	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
	Đoạn qua thôn Sâu	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
18.6	Xã Lan Giới									
	Đoạn qua thôn Chính Thề	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
	Đoạn qua thôn Bãi Trại, Đá Ong	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
19	ĐƯỜNG LIÊN XÃ: TỪ QUỐC LỘ 17 (ĐOẠN GẦN TT NHẢ NAM) ĐI PHÚC SƠN									
19.1	Xã Liên Sơn									
	Đoạn từ QL17 đến hết xã Liên Sơn.	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
19.2	Xã Đại hoá									
	Đoạn qua xã Đại Hoá	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400
19.3	An Dương									
	Đoạn từ thôn Chợ đến thôn Giữa	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Từ thôn Giữa đến hết thôn Đụn 2	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
19.4	Quang Tiến									
	Đoạn qua xã Quang Tiến	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
19.5	Phúc Sơn									
	Đoạn qua xã Phúc Sơn	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
20	Đường liên xã (Đại Hóa - Lan Giới)									
-	Đoạn thôn Phú Thành đi thôn Phó Thề	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
21	Đường từ CCN Đồng Đình, TT Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
22	Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang									
22.1	Xã Quế Nham:									
-	Đoạn qua thôn Núi, xã Quế Nham	4.500	2.700	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
22.2	Xã Việt Lập (đoạn qua xã Việt Lập)	4.500	2.700	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
23	Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê									
-	Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn hoá thôn Tiên Đình	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
24	Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
25	Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiệu	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26	Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ Điểm Canh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiện.									
-	Đoạn từ điểm canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô	3.000	1.800	1.100	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ khu đấu giá QSD đất ở thôn Ba Mô, thôn Tân Lập đến ngã tư Làng Đồng	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600
-	Đoạn từ ngã tư Làng Đồng đến cổng UBND xã	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.200	800	900	600	400	700	500	300
*	Đất tại Khu, Cụm dân cư									
1	Cụm dân cư các xã									
-	Cụm Dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Song Vân	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
-	Cụm dân cư Đối diện Ông Dục, thôn Trán Thành, xã Quang Tiến	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700
-	Cụm dân cư Ông Dục, thôn Trán Thành, xã Quang Tiến	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Cụm dân cư thôn Lăn Tranh 1,2 xã Liên Chung	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Cụm dân cư Bờ Hôi, thôn Sáu, xã Liên Chung	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
	Khu dân cư Trung tâm xã Liên Chung	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Cụm dân cư Chợ Cũ thôn Chản, xã Lam Cốt	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Cụm dân cư Vân Trung, xã Lam Cốt (Giai đoạn 1)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Cụm dân cư Vân Trung, xã Lam Cốt (Giai đoạn 2)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Cụm dân cư thôn Kép Thượng, xã Lam Cốt	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Cụm dân cư Công trường THCS thôn Tân Thê, xã Việt Ngọc	5.500	3.300	2.000	2.500	1.500	900	2.000	1.200	700
-	Khu dân cư từ đường Tỉnh lộ 297 đi thôn Phú Thọ, xã Việt Ngọc	4.500	2.700	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Khu dân cư từ đường Tỉnh Lộ 295 đi Tỉnh lộ 297, xã Việt Ngọc	4.500	2.700	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Khu dân cư thuộc đường Đồng Xứng đi Lương Phong, xã Việt Ngọc	4.500	2.700	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Khu dân cư Ngùi (khu 1), xã Việt Ngọc	4.500	2.700	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Cụm dân cư thôn Cầu Trại, xã Việt Ngọc	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Tràng, xã Việt Lập (dãy LK 1 và LK2)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Việt Lập ((Bám đường QL 17 (Đoạn từ kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất Cao Thượng)	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.300	7.000	4.200	2.600
-	Cụm dân cư thôn Cầu Càn, xã Việt Lập	9.500	5.700	3.500	4.300	2.600	1.600	3.400	2.000	1.300
	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu (GD 1)	14.000	8.400	5.100	6.300	3.800	2.300	4.900	3.000	1.800
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu (GD 2)	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
	Cụm dân cư thôn Cầu Xi, xã Ngọc Châu	14.000	8.400	5.100	6.300	3.800	2.300	4.900	3.000	1.800
-	Cụm dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (Bám đường TL 297B)	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Cụm dân cư Văn Chỉ, TDP Bùi, thị trấn Cao Thượng	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	3.000	6.300	3.800	2.300
-	Cụm dân cư thôn Thượng, xã Cao Xá	13.000	7.800	4.700	5.900	3.600	2.200	4.600	2.800	1.700
-	Cụm dân cư đầu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Cao Xá	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Cao Xá	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Cụm dân cư thôn Chính Thễ, xã Lan Giới	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Cụm dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Cụm dân cư phía sau UBND xã, thôn Chính Thễ, xã Lan Giới	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Cụm Dân cư Đồng Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Cụm dân cư thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Cụm dân cư Lân Thịnh (cạnh cây xăng)	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Ngọc Lý	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
	Khu dân cư Đồi Ròng, Ngọc Lý	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Cụm dân cư Đồng Nau Mưa, thôn Cầu Đồng 9, xã Ngọc Lý	17.000	10.200	6.200	7.700	4.600	2.800	6.000	3.600	2.200
-	Khu dân cư thôn Quyên (đôi diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Năm), xã Tân Trung	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Khu dân cư thôn Quyên (đôi diện nhà văn hoá), xã Tân Trung	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
	Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300
-	Cụm dân cư thôn Ái, Rộc Đình thôn Cả, xã Ngọc Thiện	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Khu dân cư thôn Hàm Ròng, xã Ngọc Thiện	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Khu dân cư thôn Bì, xã Ngọc Thiện	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.700	3.500	2.100	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, xã Đại Hoá ((bám tuyến đường Lam Cốt đi Đại Hoá (Đoạn từ xã Lam Cốt đến công Quang Lâm, xã Đại Hoá))	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn ((bám tuyến đường tỉnh 298(Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1))	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
-	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn ((bám tuyến đường QL 17(Đoạn Ngã Ba Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1))	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	3.000	6.300	3.800	2.300
-	Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Liên Sơn (bám QL17)	16.000	9.600	5.800	7.200	4.400	2.700	5.600	3.400	2.100
-	Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Liên Sơn (bám QL 17)	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.500	5.300	3.200	1.900
-	Cụm dân cư Sớ Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đình), xã Liên Sơn	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600
-	Khu dân cư Đồng Quán, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
	Khu dân cư Cỏ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đôi ông Chương), xã Ngọc Vân (LK1)	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đôi ông Chương), xã Ngọc Vân (LK2)	6.000	3.600	2.200	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Cụm dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Vân	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam (LK-01; LK-02)	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.400	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam (LK-03; LK-04)	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Khu dân cư Kho bạc cũ, TDP Phố Mới, thị trấn Cao Thượng	50.000	30.000	18.000	22.500	13.500	8.100	17.500	10.500	6.300
-	Cụm dân cư Chi cục Thuế cũ, thị trấn Cao Thượng	30.000	18.000	10.800	13.500	8.100	4.900	10.500	6.300	3.800
-	Cụm dân cư Trụ sở UBND thị trấn Cao Thượng (cũ)	50.000	30.000	18.000	22.500	13.500	8.100	17.500	10.500	6.300
-	Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Hợp Đức	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Dân cư Vàng mới, thị trấn Cao Thượng	25.000	15.000	9.000	11.300	6.800	4.100	8.800	5.300	3.200
-	Khu dân cư Dốc Đỏ, Trấn Thành, Quang Tiến	12.000	7.200	4.400	5.400	3.300	2.000	4.200	2.600	1.600
-	Cụm dân cư Cây Xừng, Ba Làng, Quế Nham	7.000	4.200	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	1.000
-	Cụm dân cư Trạm Bơm, Ba làng, Quế Nham	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
	Khu dân cư Đồng Riệp, Đồng Mái, thôn Ba Làng, xã Quế Nham	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	Cụm dân cư Na Cau, thôn Hậu, xã Liên Chung	7.200	4.400	2.700	3.300	2.000	1.300	2.600	1.600	1.000
-	Cụm dân cư thôn Thúy Cầu - Hội Phú, Ngọc Vân (giai đoạn 1)	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.400	2.800	1.700	1.100
-	khu dân cư thôn Đồng Lim, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
	Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên (Đợt 2)	9.000	5.400	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
2	Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng									
-	Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 - Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom	19.500			8.800			6.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	4.500	2.700	1.600	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)									
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	2.500	1.500	1.000	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiếp (Tổ dân phố số 1)	2.500	1.500	1.000	1.200	700	500	900	600	400
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)	7.000	5.000	3.000	3.200	2.300	1.400	2.500	1.800	1.100
1.6	Đường Trần Nhân Tông:									
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	12.000	8.500	5.000	5.400	3.900	2.300	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	10.000	7.000	5.000	4.500	3.200	2.300	3.500	2.500	1.800
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	8.500	6.500	4.500	3.900	3.000	2.100	3.000	2.300	1.600
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	6.500	3.900	2.300	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết tổ dân phố Lót.	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn									
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	4.500	3.000	2.000	2.100	1.400	900	1.600	1.100	700
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.000	2.000	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự)	4.000	2.500	1.500	1.800	1.200	700	1.400	900	600
-	Đường Giáp Hải									
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	2.500	1.500	1.000	1.200	700	500	900	600	400
+	Đoạn từ QL31 vào TDP Đình (0,5 Km).	2.500	1.500	1.000	1.200	700	500	900	600	400
+	Đoạn Ao Giang thuộc TDP Đình đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An	1.500	1.000		700	500		600	400	
+	Đoạn từ TDP số 4 đi hồ Ao Phe, TDP Đình	1.500	1.000		700	500		600	400	
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Tổ dân phố số 1)	2.500	1.500	1.000	1.200	700	500	900	600	400
-	Đường bê tông phố cũ (Tổ dân phố số 1)	2.000	1.000	500	900	500	300	700	400	200
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	9.000	5.400	3.200	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.200
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	12.000	8.000	5.000	5.400	3.600	2.300	4.200	2.800	1.800
-	Các đường nhánh									
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	8.500	5.500	3.500	3.900	2.500	1.600	3.000	2.000	1.300
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết tổ dân phố Đồng Phe.	4.500	2.500	1.500	2.100	1.200	700	1.600	900	600
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	4.500	2.500	1.500	2.100	1.200	700	1.600	900	600
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	4.500	2.500	1.500	2.100	1.200	700	1.600	900	600
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn.	3.500	2.000	1.500	1.600	900	700	1.300	700	600
+	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu.	2.500	1.500	1.000	1.200	700	500	900	600	400
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	1.500	1.000		700	500		600	400	
1.9	Các khu dân cư									
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An (Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11)	6.000			2.700			2.100		
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu(Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9)	6.500			3.000			2.300		
-	Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Khu nhà văn hóa TDP số 4)	7.000	5.000		3.200	2.300		2.500	1.800	
-	Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an huyện Sơn Động	5.000			2.300			1.800		
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ									
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn									
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	4.500	2.700	1.600	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngàm Đồng Thanh	4.500	2.700	1.600	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	3.500	2.100	1.200	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ công nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	1.500	900	500	700	500	300	600	400	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	5.000	4.500	4.000	2.300	2.100	1.800	1.800	1.600	1.400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngàm Thác Vọt	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	2.400	2.000	1.600	1.100	900	800	900	700	600
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	2.400	2.000	1.600	1.100	900	800	900	700	600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	1.500	900	500	700	500	300	600	400	200
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	3.000	2.800	2.200	1.400	1.300	1.000	1.100	1.000	800
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	3.000	2.800	2.200	1.400	1.300	1.000	1.100	1.000	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	3.000	2.800	2.200	1.400	1.300	1.000	1.100	1.000	800
-	Làn 2, đoạn từ nhà ông Hạ đến trụ sở ngân hàng	3.400	3.200	3.000	1.600	1.500	1.400	1.200	1.200	1.100
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	3.400	3.200	3.000	1.600	1.500	1.400	1.200	1.200	1.100
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	1.200	840	600	600	400	300	500	300	300
-	Đoạn từ suối nước trong đến nhà ông Thân Văn Trường	1.000	800	500	500	400	300	400	300	200
-	Tuyến đường làn 3 khu dân cư sau nhà ông Hoàng Văn Luyện	1.800	1.000		900	500		700	400	
-	Tuyến đường làn 2 khu tái định cư Tổ dân phố Mậu	1.900	1.100		900	500		700	400	
-	Tuyến đường làn 3 khu tái định cư Tổ dân phố Mậu	1.800	1.000		900	500		700	400	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293									
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	3.500	2.100	1.200	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	3.600	2.100	1.200	1.700	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
2.3	Đường Tỉnh lộ 291									
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo	1.800	1.200	720	900	600	400	700	500	300
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.800	1.400	800	900	700	400	700	500	300
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	1.600	1.200	900	800	600	500	600	500	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	1.600	1.200	900	800	600	500	600	500	400
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Tây Yên Tử	1.200	840	600	600	400	300	500	300	300
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.									
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết	1.600	1.400	1.000	800	700	500	600	500	400
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất	1.400	1.200	900	700	600	500	500	500	400
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	1.800	1.600	1.200	900	800	600	700	600	500
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Néo	720	540	480	400	300	300	300	200	200
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đồng Rì	840	640	480	400	300	300	300	300	200
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	840	640	480	400	300	300	300	300	200
2.5	Khu dân cư									
-	Khu dân cư Tổ dân phố Đoàn Kết	5.000			2.300			1.800		
-	Khu dân cư thị trấn Tây Yên Tử (Sau ngân hàng Agribank, sau trụ sở Công an thị trấn)	5.000			2.300			1.800		
*	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	Quốc lộ 31:									
1.1	Xã Cẩm Đàn									
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	2.000	1.200	700	900	600	400	700	500	300
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	4.000	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	900	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	2.500	1.500	900	1.200	700	500	900	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400
1.2	Xã Yên Định									
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	1.500	1.000	500	700	500	300	600	400	200
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà bắc	2.500	1.000	600	1.200	500	300	900	400	300
-	Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến giáp đất xã Cẩm Đàn	1.500	1.000		700	500		600	400	
1.3	Xã An Bá									
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	3.000	1.500	1.000	1.400	700	500	1.100	600	400
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	2.000	1.000	700	900	500	400	700	400	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	1.700	1.000	700	800	500	400	600	400	300
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	1.200	700	500	600	400	300	500	300	200
1.4	Xã Vĩnh An									
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	6.000	3.600	2.100	2.700	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	4.500	2.700	1.600	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiên	3.000	1.800	1.000	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ cầu Mai Hiên đến giáp đất Lệ Viễn	2.000	1.500	800	900	700	400	700	600	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	2.000	1.200		900	600		700	500	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu lãn chè	1.500	900		700	500		600	400	
3.2	Xã Tuấn Đạo:									
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.700	1.100	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	2.200	1.500	900	1.000	700	500	800	600	400
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngâm Đạo Oải	2.000	1.300	800	900	600	400	700	500	300
-	Đoạn từ Ngâm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	1.000	600	700	500	300	600	400	300
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngâm Bãi Chợ	2.200	1.400	900	1.000	700	500	800	500	400
-	Đoạn từ ngàm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.100	700	800	500	400	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến cầu Lãn Chè	1.500	900		700	500		600	400	
4	Đường liên xã									
4.1	Xã Dương Hưu:									
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà ông Duy thôn Thoi	2.500	1.800	1.200	1.200	900	600	900	700	500
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	1.500	900	500	700	500	300	600	400	200
-	Đoạn từ trạm bảo tồn đến cầu khe doi	1.000	600	400	500	300	200	400	300	200
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Giang đến trạm bảo tồn thôn Thoi	600	400		300	200		300	200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Duy thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	1.000	600	400	500	300	200	400	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm	1.000	600	400	500	300	200	400	300	200
-	Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi	2.000	1.800	1.500	900	900	700	700	700	600
4.2	Xã Vĩnh An									
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	2.200	1.300		1.000	600		800	500	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	2.000	1.200		900	600		700	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	1.500	900		700	500		600	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mặn đến giáp đất Lệ Viễn	1.300	700		600	400		500	300	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	2.000	1.200		900	600		700	500	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cây	2.200	1.300		1.000	600		800	500	
-	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng	2.000	1.600	1.200	900	800	600	700	600	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông HƯNG thôn Đặng	1.800	1.400	1.000	900	700	500	700	500	400
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông HƯNG thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan	1.600	1.200	800	800	600	400	600	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Vân Sơn	1.200	1.000	800	600	500	400	500	400	300
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan	1.000	700		500	400		400	300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462	2.000	1.200		900	600		700	500	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bản thôn Ao Bông	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật	1.000	700		500	400		400	300	
4.3	Xã Hữu Sản:									
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	600	400		300	200		300	200	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	600	400		300	200		300	200	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dàn III.	600	400		300	200		300	200	
4.4	Xã Thanh Luận:									
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến ngã ba thôn Rón	1.500	1.200	1.000	700	600	500	600	500	400
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến cây xăng Tài Lộc	1.500	1.200	1.000	700	600	500	600	500	400
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	1.500	1.200	1.000	700	600	500	600	500	400
-	Đoạn từ sông Trà đến nhà ông Ngô Văn Đê thôn Gà	1.000	800	600	500	400	300	400	300	300
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Đê đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	800	600		400	300		300	300	
4.5	Xã Cẩm Đàn									
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	1.000		700	500		600	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đường dẫn vào cầu Suối Xả	1.000	700		500	400		400	300	
4.6	Xã Đại Sơn									
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	1.200	800		600	400		500	300	
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tin đến quán ông Ngô Quang Thường	1.000	700		500	400		400	300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Quang Thường thôn Trung Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dinh thôn Khuân Cầu.	600	400		300	200		300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Dương thôn Khuân Cầu đến hết đất nhà ông Vi Văn Thanh thôn Tân Sơn	1.500	1.000		700	500		600	400	
4.7	Xã Long Sơn:									
-	Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ	1.600	1.200		800	600		600	500	
-	Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo	1.000	700		500	400		400	300	
4.8	Xã Vân Sơn									
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (đường Phe - Gà)	1.200	700		600	400		500	300	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	1.000	600		500	300		400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thú (đường Phe - Gà)	900	600		500	300		400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Mà Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng (đường Phe - Gà)	800	650		400	300		300	300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Thanh Luận	1.200	800		600	400		500	300	
6.2	Xã Thanh Luận:									
-	Đoạn từ nhà Chát Mơ đến suối hai thằng	1.500	1.200	1.000	700	600	500	600	500	400
-	Đoạn từ nhà Chát Mơ đến giáp đất Tây Yên Tử	1.200	1.000		600	500		500	400	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến trạm Đồng Rát	1.200	1.000		600	500		500	400	
7	Đường tỉnh lộ 293D									
7.1	Xã Dương Hưu									
-	Đoạn từ đất nhà ông Hùng thôn Đồng mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riều	800	500	400	400	300	200	300	200	200
-	Đoạn từ nhà ông Quay thôn Đồng Riều đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riều	800	500	400	400	300	200	300	200	200
-	Đoạn từ ngã ba Mực đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang	1.000	800	500	500	400	300	400	300	200
8	Đường trục thôn									
8.1	Xã Cẩm Đàn									
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến khu Dẹo	950	830	750	500	400	400	400	300	300
9	Các khu dân cư									
9.1	Khu dân cư thôn Thoi, xã Dương Hưu									
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 giáp đường TL 330	5.000			2.300			1.800		
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 giáp đường quy hoạch	3.800			1.800			1.400		
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33 giáp đường tránh	4.200			1.900			1.500		
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33 giáp đường quy hoạch	3.500			1.600			1.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6 giáp đường quy hoạch	3.800			1.800			1.400		
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6 giáp đường tránh	4.600			2.100			1.700		
9.2	Khu dân cư thôn Nhân Định, xã Yên Định	4.000			1.800			1.400		
9.3	Khu dân cư thôn Tân Chung, xã Lệ Viễn	5.000			2.300			1.800		
9.4	Khu dân cư TDP Lót, thị trấn An Châu	12.000			5.400			4.200		
9.5	Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư TDP số 4, thị trấn An Châu	10.000			4.500			3.500		
9.6	Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại TDP Hạ 2, Thị trấn An Châu (giáp đường vào Đài truyền hình)	15.000			6.800			5.300		
9.7	Khu dân cư thôn Mật, xã Vĩnh An (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1)	4.000			1.800			1.400		
9.8	Khu dân cư thôn Đồng Bưa, xã Cẩm Đàn	2.500			1.200			900		
9.9	Khu dân cư Tổ dân phố số 1, thị trấn An Châu (Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện)	3.000			1.400			1.100		
VIII	HUYỆN LỤC NGẠN									
*	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ									
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)									
-	Đoạn từ giáp ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	31.000	18.600	11.200	12.400	7.500	4.500	9.300	5.600	3.400
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	32.000	19.200	11.500	12.800	7.700	4.600	9.600	5.800	3.500
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	7.500	4.500	2.700	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	7.500	4.500	2.700	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	14.500	8.700	5.300	5.800	3.500	2.200	4.400	2.700	1.600
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)									
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	19.500	11.700	7.100	7.800	4.700	2.900	5.900	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thân) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	21.500	12.900	7.800	8.600	5.200	3.200	6.500	3.900	2.400
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	17.000	10.200	6.200	6.800	4.100	2.500	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	14.500	8.700	5.300	5.800	3.500	2.200	4.400	2.700	1.600
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)									
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289)	21.000	12.600	7.560	8.400	5.100	3.100	6.300	3.800	2.300
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn Chũ)	18.000	10.800	6.500	7.200	4.400	2.600	5.400	3.300	2.000
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	7.500	4.500	2.700	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	5.500	3.300	2.000	2.200	1.400	800	1.700	1.000	600
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương)	6.000	3.600	2.200	2.400	1.500	900	1.800	1.100	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường Phạm Ngũ Lão									
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc	15.500	9.300	5.600	6.200	3.800	2.300	4.700	2.800	1.700
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	9.500	5.700	3.500	3.800	2.300	1.400	2.900	1.800	1.100
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập	8.000	4.800	2.900	3.200	2.000	1.200	2.400	1.500	900
5	Đường Trần Phú									
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	23.000	13.800	8.300	9.200	5.600	3.400	6.900	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ	21.000	12.600	7.600	8.400	5.100	3.100	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT)	8.000	4.800	2.900	3.200	1.900	1.100	2.400	1.400	840
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm	8.300	4.900	2.900	3.300	2.000	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến hết đất nhà ông Dễ	7.885	4.730	2.840	3.100	1.800	1.100	2.400	1.400	840
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289	6.500	3.900	2.400	2.600	1.600	960	1.900	1.100	600
-	Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến hết đất nhà ông An	8.300	4.900	2.900	3.300	2.000	1.200	2.500	1.500	900
6	Đường Hà Thị									
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang	14.500	8.700	5.300	5.800	3.500	2.200	4.400	2.700	1.600
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	9.000	5.400	3.300	3.600	2.200	1.400	2.700	1.700	1.000
7	Đường Vi Hùng Thắng									
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	7.500	4.500	2.700	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	5.500	3.300	2.000	2.200	1.400	800	1.700	1.000	600
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	5.500	3.300	2.000	2.200	1.400	800	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đất nhà ông Thề	4.500	2.700	1.700	1.800	1.100	700	1.400	900	600
8	Đường Lê Lợi									
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1	17.000	10.200	6.200	6.800	4.100	2.500	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ	14.500	8.700	5.300	5.800	3.500	2.200	4.400	2.700	1.600
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	9.000	5.400	3.300	3.600	2.200	1.400	2.700	1.700	1.000
9	Đường Nội Bàng									
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng	8.500	5.100	3.100	3.400	2.100	1.300	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến hết đất thị trấn	6.500	3.900	2.300	2.600	1.500	900	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289	6.500	3.900	2.300	2.600	1.500	900	1.900	1.100	700
10	Đường Dã Tượng									
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn	21.000	12.600	7.600	8.400	5.100	3.100	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập	17.000	10.200	6.200	6.800	4.100	2.500	5.100	3.100	1.900
11	Đường Yết Kiêu									
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát	15.000	9000	5400	6.000	3.600	2.200	4.500	2.700	1.700
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai									
-	Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông)	7.500	4.500	2.700	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí	6.600	4.000	2.400	2.700	1.600	1.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	6.000	3.600	2.200	2.400	1.500	900	1.800	1.100	700
13	Tuyến đường chưa được đặt tên									
-	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Thanh Hồng (khu di dân Nhật Đức)	6.000	3.600	2.200	2.400	1.500	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.500	2.100	1.300	1.400	900	600	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng (Thanh An)	6.800	4.100	2.500	2.700	1.600	960	2.000	1.200	720
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	9.000	5.400	3.300	3.600	2.200	1.400	2.700	1.700	1.000
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phụng)	6.000	3.600	2.200	2.400	1.500	900	1.800	1.100	700
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại	3.000	1.800	1.100	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	9.000	5.400	3.300	3.600	2.200	1.400	2.700	1.700	1.000
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ cũ)	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ									
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu Cát	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết đường rẽ vào trụ sở UBND thị trấn Chũ mới	28.000	16.800	10.080	11.200	6.700	4.000	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trụ sở UBND TT Chũ mới đến hết đường rẽ vào tổ dân phố Ôi (hết đất nhà ông Phô)	24.000	14.400	8.600	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ôi đến hết đất thị trấn Chũ (giáp xã Hồng Giang)	19.000	11.400	6.800	7.600	4.600	2.800	5.700	3.400	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18.3	Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ	7.800			3.200			2.400		
18.4	Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng									
-	Các lô đất giao tái định cư	7.100			2.900			2.200		
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	9.600			3.900			2.900		
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch	21.000			8.400			6.300		
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2									
18.5	Khu liền kề 15, phân khu số 3, khu đô thị mới Trần Phú	13.500			5.400			4.100		
18.6	Khu dân cư Lê Lợi									
-	Các lô đất bám Quốc lộ 31	32.000			12.800			9.600		
-	Các lô đất bám đường Hà Thị	14.500			5.800			4.400		
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch	9.500			3.800			2.900		
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2									
*	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	Xã Trù Hựu									
1.1	Quốc lộ 31									
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Chũ đến hết ngã tư Tân Tiến	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	30.000	18.000	10.800	12.000	7.200	4.300	9.000	5.400	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Phan Thanh Kiềm (Phương Văn Hội)	24.000	14.400	8.600	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Phan Thanh Kiềm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kèm	18.000	10.800	6.500	7.200	4.300	2.600	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	25.000	15.000	9.000	10.000	6.000	3.600	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào Núi Mới	24.000	14.400	8.600	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	22.000	13.200	7.900	8.800	5.300	3.100	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	16.000	9.600	5.800	6.400	3.800	2.300	4.800	2.900	1.700
-	Ngõ số 03 (đoạn từ QL31 đến trạm điện)	7.500	4.500	2.700	3.000	1.800	1.100	2.300	1.400	900
1.2	Tỉnh lộ 289									
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất Trù Hựu	10.500	6.300	3.800	4.200	2.600	1.600	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	10.200	6.200	3.800	4.100	2.500	1.600	3.100	1.900	1.200
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	7.250	4.350	2.600	2.900	1.700	1.020	2.200	1.300	780
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	5.700	3.500	2.100	2.300	1.400	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	4.400	2.700	1.700	1.800	1.100	700	1.400	900	600
1.3	Đường liên xã									0
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	3.300	2.000	1.200	1.400	800	500	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất Trù Hựu	3.500	2.100	1.300	1.400	900	600	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết ngã ba đường đi cầu Chũ (nhà ông Hùng) đến hết ngã ba đường rẽ vào chùa Chũ	4.500	2.700	1.700	1.800	1.100	700	1.400	900	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	4.500	2.700	1.700	1.800	1.100	700	1.400	900	600
1.4	Khu đô thị mới chợ Nông sản									
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	8.000			3.200			2.400		
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2									
2	Xã Quý Sơn									
2.1	Quốc lộ 31									
	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	25.000	15.000	9.000	10.000	6.000	3.600	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	24.000	14.400	8.640	9.600	5.800	3.500	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	22.000	13.200	7.900	8.800	5.300	3.200	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	16.000	9.600	5.800	6.400	3.800	2.300	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	11.000	6.600	4.000	4.400	2.600	1.600	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ Cầu Gia Nghé đến đường rẽ vào thôn Thum Cũ	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.080
2.2	Đường liên xã									
-	Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba)	11.000	6.600	4.000	4.400	2.600	1.600	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	8.000	4.800	2.900	3.200	1.920	1.152	2.400	1.400	840
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa thôn Tư Một	6.000	3.600	2.200	2.400	1.400	1.100	1.800	1.100	660

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa thôn Tư Một đến hết thôn Tư Hai	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	800	500
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	3.500	2.100	1.200	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	3.000	1.800	1.100	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	2.000	1.200	720	800	500	300	600	400	300
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết thôn Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	3.500	2.100	1.200	1.400	900	500	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ thôn Nhất Thành	3.000	1.800	1.100	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	3.200	1.900	1.150	1.300	800	500	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	2.800	1.700	1.000	1.200	700	400	900	600	300
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	3.000	1.800	1.100	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẫy thôn Bãi Than)	3.200	1.900	1.100	1.300	800	500	1.000	600	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	2.000	1.200	720	800	500	300	600	400	300
2.3	Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa									
-	Đoạn từ đất xã Quý Sơn đến hết ngã tư Trại Cháy	6.000	3.600	2.200	2.400	1.500	900	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết ngã tư Trại Cháy đến hết ngã tư Phi Lễ	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
-	Đoạn từ hết ngã tư Phi Lễ đến hết đất xã Quý Sơn	4.000	2.400	1.400	1.600	1.000	600	1.200	800	500
2.4	Khu dân cư Liên cơ quan	9.400			3.800			2.900		
2.5	Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn									
-	Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch	12.000			4.800			3.600		
-	Các vị trí lô đất còn lại	10.000			4.000			3.000		
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2									
3	Xã Phụng Sơn									
3.1	Quốc lộ 31									
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	11.000	6.600	4.000	4.400	2.600	1.600	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	10.000	6.000	3.600	4.000	2.400	1.400	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	14.000	8.400	5.000	5.600	3.400	2.000	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đến Km32-QL31	16.000	9.600	5.800	6.400	3.800	2.300	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND xã	17.000	10.200	6.100	6.800	4.100	2.500	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến Km31-QL31	23.500	14.100	8.500	9.400	5.600	3.400	7.050	4.200	2.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Khuyên	1.500	900	540	600	400	240	500	300	180
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Khuyên đến giáp đất xã Thanh Hải	1.200	800	480	500	400	240	400	300	180
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã									
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	6.600	4.000	2.400	2.600	1.600	960	2.000	1.200	720
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	4.500	2.700	1.600	1.800	1.100	660	1.350	810	490
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	6.500	3.900	2.300	2.600	1.600	960	1.950	1.200	720
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	4.500	2.700	1.600	1.800	1.100	660	1.350	810	490
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	3.000	1.800	1.080	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	3.000	1.800	1.080	1.200	800	500	900	600	400
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư giáp đất ông Trụ	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
-	Đoạn từ lối rẽ thôn Tân Trường đi Sẻ cũ đến giáp đất thôn Sậy, xã Trù Hựu	2.500	1.500	900	1.000	600	400	800	500	300
16	Xã Kiên Thành									
16.1	Tỉnh lộ 289									
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	4.000	2.400	1.500	1.600	1.000	600	1.200	800	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	3.000	1.800	1.100	1.200	800	500	900	600	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16.2	Đường liên xã									
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
-	Đoạn từ nhà ông Nam Huyền đến ngã tư Rừng Gai	7.000	4.200	2.500	2.800	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã tư Rừng Gai đến giáp khu dân cư xã Kiên Thành	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
-	Từ khu dân cư đến ngã tư Bản Mùi Phú	6.800	4.100	2.500	2.800	1.700	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã tư bản Mùi Phú đến hết nhà bà Vân	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
-	Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	1.500	900	540	600	400	300	500	300	200
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	800	1.500	900	600
17	Xã Nam Dương									
17.1	Tỉnh lộ 289									
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế	9.000	5.400	3.200	3.600	2.200	1.300	2.700	1.600	960
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa Thủ Dương	9.000	5.400	3.200	3.600	2.200	1.300	2.700	1.600	960
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế	8.000	4.800	2.900	3.200	1.900	1.100	2.400	1.400	840
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến cây xăng thôn Cầu Meo	9.000	5.400	3.200	3.600	2.200	1.300	2.700	1.600	960
-	Đoạn từ giáp cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng	7.000	4.200	2.500	2.800	1.700	1.000	2.100	1.300	780
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	720	1.500	900	540
17.2	Đường liên xã									
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Cảnh	4.000	2.400	1.500	1.600	1.000	600	1.200	800	500
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết ngã ba nhà ông Thịnh	3.000	1.800	1.100	1.200	800	500	900	600	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến nhà ông Sỹ	800	500	300	400	200	120	300	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện	900	600	360	400	300	180	300	200	120
-	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Sâu	700	500	300	300	200	120	300	200	120
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An									
-	Đoạn từ đầu cầu Xuân An, xã Mỹ An đến cây xăng nhà ông Biên thôn Ngọc Nương, xã Mỹ An	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	720	1.500	900	540
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên thôn Ngọc Nương, xã Mỹ An đến hết đất ông Kiểm thôn Ngọc Nương	7.000	4.200	2.500	2.800	1.700	1.020	2.100	1.300	780
-	Đoạn từ hết đất ông Kiểm thôn Ngọc Nương đến Cầu Bò thôn Ngọc Nương	4.500	2.700	1.600	1.800	1.100	660	1.350	810	490
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng thôn Đông Mai	3.500	2.100	1.300	1.400	840	500	1.050	630	380
-	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	5.000	3.000	1.800	2.000	1.200	720	1.500	900	540
21.1	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An									
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	6.000			2.400			1.800		
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2									
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã									
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	2.000	1.200	800	800	500	400	600	400	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Trường Mãn non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	1.500	900	600	600	400	300	500	300	200
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84									
-	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dần (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành	1.000	600	400	400	300	200	300	200	200
-	Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo)	1.200	800	500	500	400	200	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B)	1.500	900	600	600	400	300	500	300	200
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến hết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B	1.200	800	500	500	400	200	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo	1.000	600	400	400	300	200	300	200	200
-	Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A	600	400	300	300	200	200	200	200	100
-	Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến công Trường THCS (xã Phú Nhuận)	800	500	300	400	200	200	300	200	100
-	Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận	800	500	300	400	200	200	300	200	100
24	Xã Kiên Lao									
-	Đoạn từ giáp xã Kiên Thành đến hết ngã ba cây xăng (Nhà ông Đức Mát)	2.000	1.200	800	800	500	400	600	400	300
-	Đoạn từ hết ngã ba cây xăng (Nhà ông Đức Mát) đến Cầu Cừ	1.500	900	600	600	400	300	500	300	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	12.000			5.400			4.200		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	18.000			8.100			6.300		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	18.000			8.100			6.300		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	21.000			9.500			7.400		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	21.000			9.500			7.400		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	24.000			10.800			8.400		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	24.000			10.800			8.400		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	18.000			8.100			6.300		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa									
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	21.000			9.500			7.400		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	14.000			6.300			4.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục	16.500	9.900	6.000	7.400	4.500	2.700	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến trường dân lập Đồi Ngô	12.000	7.200	4.300	5.400	3.200	1.900	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ Trường Dân lập Đồi Ngô đến đầu cầu Lục Nam	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Vòng xuyên đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục	14.000	8.400	5.000	6.300	3.800	2.300	4.900	2.900	1.800
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đường Thanh niên (từ điểm giao QL 31 đến điểm giao đường Sông Lục)	16.500			7.400			5.800		
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ (Làn 1)	16.000			7.200			5.600		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	9.600			4.300			3.400		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chằm	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Khu Đô thị mới Phía Đông									
+	Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉ hè mỗi bên 6m)	16.000			7.200			5.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung):Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉ hè mỗi bên 6m)	10.000			4.500			3.500		
+	Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉ hè mỗi bên 4,5m)	8.500			3.800			3.000		
+	Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉ hè mỗi bên 6m)	8.800			4.000			3.900		
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉ hè mỗi bên 5m)	8.500			3.800			3.000		
+	Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉ hè mỗi bên 4,5m)									
	Làn 2, đường tỉnh 293	8.500			3.800			3.000		
	Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục	8.500			3.800			3.000		
	Các đoạn còn lại trong khu Đô thị	7.500			3.400			2.600		
+	Các lô Biệt thự trong khu đô thị	6.000			2.700			2.100		
-	Đoạn từ QL 37 (Đường Giáp Văn Cương) đi trạm điện Lục Nam giáp Hà Tú xã Chu Điện.	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn Khu Móc Hùm TDP Gai	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
1.5	Tỉnh lộ 293									
-	Đoạn từ giếng nguồn đến đường rẽ đi xã Huyền Sơn	9.600	5.800	3.400	4.300	2.600	1.500	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn đường rẽ Huyền Sơn đến đầu cầu Lục Nam	12.000	7.200	4.300	5.400	3.200	1.900	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyền Sơn)	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến giáp Siêu thị The CITY	17.000	10.200	6.100	7.700	4.600	2.700	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ siêu thị The CITY đến ngã ba Chằm	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 đến điểm giao cắt đường BT và từ điểm giao cắt đường BT đến trường phổ thông trung học	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
2	Thị trấn Phương Sơn									
2.1	Quốc Lộ 31									
-	Đoạn giáp đất Lạng Giang đến hết xưởng đá Cáp Nguyệt	7.200	4.300	2.600	3.200	1.900	1.200	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường rẽ vào Đình Sàn	12.000	7.200	4.300	5.400	3.200	1.900	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết đường Sắt	22.000	13.200	7.900	9.900	5.900	3.600	7.700	4.600	2.800
-	Đoạn từ giáp đường Sắt đến đất xã Chu Điện	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.400	5.300	3.200	1.900
2.2	Khu trung tâm thị trấn									
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
	Đoạn từ sau khu dân cư số 2 đến trường cấp 3 Phương Sơn	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 31 đến giáp thôn Chính Hạ xã Lan Mẫu	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đường trong các tổ dân phố Sần, Phương Lạn 1, 2, 3, 4, 5, 6	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400
-	Đường trong các tổ dân phố Khiêu, Dốc, Kền	2.500	1.500	900	1.100	700	400	900	500	300
-	Khu dân cư số 2(giai đoạn 1)									
	Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô)	22.000			9.900			7.700		
	Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m)	12.000			5.400			4.200		
	Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m)	7.800			3.500			2.700		
	Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m)	7.800			3.500			2.700		
	Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m)	7.800			3.500			2.700		
	Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m)	11.500			5.200			4.000		
	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 - đoạn 1(rộng 20m)	11.500			5.200			4.000		
	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 - đoạn 2	7.500			3.400			2.600		
*	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	Quốc lộ 31									
1.1	Xã Chu Điện									
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Phương Sơn đến Đường rẽ Lâm Trường (cũ)	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.400	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	17.000	10.200	6.100	7.700	4.600	2.700	6.000	3.600	2.100
1.2	Xã Tiên Nha									
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đến công ty Gạch Phú Quỳnh	12.000	7.200	4.300	5.400	3.200	1.900	4.200	2.500	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	11.000	6.600	4.000	5.000	3.000	1.800	3.900	2.300	1.400
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã	16.000	9.600	5.800	7.200	4.300	2.600	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	15.000	9.000	5.400	6.800	4.100	2.400	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
4	Tỉnh lộ 293									
4.1	Xã Lục Sơn									
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400
4.2	Xã Bình Sơn									
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
4.3	Xã Trường Sơn									
-	Đoạn từ giáp xã Bình Sơn cổng Trường THCS Trường Sơn	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng trường THCS đến nhà hàng Ngát Khoa	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến hết địa phận xã Trường Sơn	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Đoạn ĐT 293C - đoạn qua địa phận thôn Vua Bà, xã Trường Sơn	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lâm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.4	Xã Vô Tranh:									
-	Đoạn giáp với xã Trường Sơn đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến cổng trường tiểu học số 1	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến hết địa phận xã Vô Tranh	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
4.5	Xã Đông Hưng									
	Đường 293C đoạn qua xã Đông Hưng	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
4.5	Nghĩa Phương									
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ nhà ông Đặng Bá Sơn thôn Ba Gò đến thôn Phương Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	12.000	7.200	4.300	5.400	3.200	1.900	4.200	2.500	1.500
4.6	Xã Cương Sơn									
-	Đoạn qua địa phận xã Cương Sơn	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
4.7	Xã Khám Lạng:	18.000	10.800	6.500	8.100	4.900	3.000	6.300	3.800	2.300
4.8	Xã Yên Sơn									
-	Tuyến chính đường tỉnh 293	14.000	8.400	5.000	6.300	3.800	2.300	4.900	2.900	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Tuyến nhánh đường tỉnh 293 đi chùa Vĩnh Nghiêm	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
4.9	Xã Lan Mẫu	14.000	8.400	5.000	6.300	3.800	2.300	4.900	2.900	1.800
5	Đường liên xã									
5.1	Xã Tam Dị									
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	12.000	7.200	4.300	5.400	3.200	1.900	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
	Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Dị đến nhà bà Nguyễn Thị Thiệp thôn Phú Yên 3, xã Tam Dị	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
	Đoạn từ nhà ông Kiệt Đại Lãm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quán, xã Tam Dị	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
	Đoạn từ ngã 3 Trại Quán đến nhà ông Hữu thôn Phú Yên 1 (đất phân lô)	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
5.2	Xã Cương Sơn									
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293 (khu dân cư dọc rủ thôn An Nguyễn)	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
5.3	Xã Bắc Lũng									
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.4	Xã Cẩm Lý									
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	2.500	1.600	960	1.100	700	400	900	500	300
5.5	Xã Huyền Sơn									
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
5.6	Xã Khám Lạng									
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
5.7	Xã Nghĩa Phương									
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	4.000	2.400	1.400	1.800	1.100	600	1.400	800	500
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
5.8	Xã Vô Tranh									
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	3.000	1.800	1.100	1.400	800	500	1.100	600	400
5.9	Xã Đông Phú									
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
5.10	Xã Đông Hưng									
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	9.000	5.400	3.200	4.100	2.400	1.400	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
5.11	Chu Điện, Bảo Đài									
-	Đoạn từ QL 31 (đốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
5.12	Thị trấn Phương Sơn, Lan Mẫu, Yên Sơn									
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
6	Khu trung tâm các xã									
6.1	Xã Tam Dị									
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
6.4	Xã Yên Sơn									
-	Ngã tư quản Tít đi tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đông Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thương đến thôn 15-16	3.000	1.800		1.400	800		1.100	600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn	5.500	3.300	2.000	2.500	1.500	900	1.900	1.200	700
6.5	Xã Cẩm Lý									
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	8.000	4.800	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
6.6	Xã Lan Mẫu									
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	8.500	5.100	3.100	3.800	2.300	1.400	3.000	1.800	1.100
-	Tuyến đường huyện từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ	7.000	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Tuyến đường trục xã Từ Nhà ông Minh Chuộng đi đến nhà ông Bình thôn Trung An	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	600
6.7	Xã Chu Điện									
-	Đường từ trung đoàn 111 - cầu Mẫu Sơn - Quốc lộ 37	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
7	Các khu dân cư									
7.1	Xã Tiên Nha									
-	Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha									
	MC 3-3 rộng 31,5m	16.000			7.200			5.600		
	MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3	8.400			3.800			2.900		
	MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đầu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án	9.000			4.100			3.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Làn 1	8.000			3.600			2.800		
	Làn 2	6.000			2.700			2.100		
-	Khu dân cư công ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài									
	Làn 1 - 21m	10.000			4.500			3.500		
	Làn 2	6.000			2.700			2.100		
	Làn còn lại	4.000			1.800			1.400		
7.6	Xã Bảo Sơn									
	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn									
	MC 1-1 rộng 42m - Tỉnh lộ 295:	15.000			6.800			5.300		
	MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m	8.500			3.800			3.000		
	MC 4-4: Làn 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX-04	6.700			3.000			2.300		
	MC 4-4: Các đoạn còn lại	5.500			2.500			1.900		
	Đất biệt thự của dự án	5.300			2.400			1.900		
7.7	Xã Lan Mẫu									
-	Khu dân cư Cửa Điểm thôn Muối									
	MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	14.000			6.300			4.900		
	MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	12.000			5.400			4.200		
	MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	10.000			4.500			3.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
*	ĐẤT ĐÔ THỊ									
1	Thị trấn Vôi									
1.1	Quốc lộ 1									
	Đường Cần Trạm									
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	19.100	11.500		8.600	5.200		6.700	4.000	
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến công làng Đại Phú I	23.300	14.000		10.500	6.300		8.200	4.900	
-	Đoạn từ công làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm huyện	26.000	15.600		11.700	7.000		9.100	5.500	
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12	31.000	18.600	11.200	14.000	8.400	5.000	10.900	6.500	3.900
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ	23.300	14.000		10.500	6.300		8.200	4.900	
	Đường Hồ Cát									
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	20.000	12.000	7.200	9.000	5.400	3.200	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (đọc theo hành lang đường sắt)	12.000	7.200		5.400	3.200		4.200	2.500	
1.2	Tỉnh lộ 295									
	Đường Nguyễn Trãi									
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	27.000	16.200	9.700	12.200	7.300	4.400	9.500	5.700	3.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	23.600	14.200	8.500	10.600	6.400	3.800	8.300	5.000	3.000
-	Đường Hoàng Hoa Thám									
+	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến Kho bạc Lạng Giang	22.200	13.300	8.000	10.000	6.000	3.600	7.800	4.700	2.800
-	Đường Đặng Thị Nho	17.700	10.600		8.000	4.800		6.200	3.700	
-	Đường Lê Quý Đôn	5.900	3.500		2.700	1.600		2.100	1.300	
-	Đường Quảng Mô	7.500	4.500		3.400	2.000		2.600	1.600	
-	Đường Kim Sơn	8.900	5.300		4.000	2.400		3.100	1.900	
-	Phố Nguyễn Tảo	13.300	8.000		6.000	3.600		4.700	2.800	
-	Phố Nguyễn	10.400	6.200		4.700	2.800		3.600	2.200	
-	Phố Chu Nguyên	8.900	5.300		4.000	2.400		3.100	1.900	
-	Phố Ô Chương	8.900	5.300		4.000	2.400		3.100	1.900	
-	Phố Mai Thị Vũ Trang	8.900	5.300		4.000	2.400		3.100	1.900	
1.4	Quốc lộ 1 (mới)									
-	Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang sắt)	10.500	6.300		4.700	2.800		3.700	2.200	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	5.400	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi									
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2	29.700			13.400			10.400		
-	Đường Võ Văn Tần - Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3	20.900			9.400			7.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Nguyễn Văn Cừ - Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	16.500			7.400			5.800		
-	Đường Nguyễn Văn Cừ - Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	12.100			5.400			4.200		
-	Đường Hà Huy Tập - Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	16.500			7.400			5.800		
-	Đường Trần Phú - Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	12.100			5.400			4.200		
-	Đường Hồ Cát - Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1	17.600			7.900			6.200		
-	Phố Chu Đình Xương - Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	12.100			5.400			4.200		
-	Phố Chu Đình Kỳ - Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	11.000			5.000			3.900		
-	Đường Kim Sơn - Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	11.000			5.000			3.900		
-	Đường Kim Sơn - Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	11.000			5.000			3.900		
-	Đường Nhật Đức - Mặt đường 48m (liền kề bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	14.300			6.400			5.000		
-	Đường Nhật Đức - Mặt đường 48m (biệt thự bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	12.700			5.700			4.400		
-	Đường Giáp Hải - Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B	17.600			7.900			6.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Nhật Đức - Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A	18.700			8.400			6.500		
-	Đường Trường Chinh - Mặt đường 27m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	16.500			7.400			5.800		
-	Đường Trường Chinh - Mặt đường 27m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	12.100			5.400			4.200		
-	Mặt đường 11,5m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6*	11.000			5.000			3.900		
-	Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%))	11.000			5.000			3.900		
1.7	Khu đô thị phía Đông - Thị trấn Vôi									
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)									
+	Đường Nhật Đức - Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ	22.700			10.200			7.900		
+	Đường Nhật Đức - Đoạn từ hồ đến hết dự án	13.900			6.200			4.900		
-	Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2)									
+	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh	12.200			5.500			4.300		
+	Đường Vương Văn Trà	12.200			5.500			4.300		
+	Đường Cả Trọng	12.200			5.500			4.300		
+	Đường Hoàng Quốc Việt	12.700			5.700			4.400		
+	Đường Hoàng Hoa Thám	12.700			5.700			4.400		
+	Phố Đề Thị	12.200			5.500			4.300		
+	Phố Đề Trung	12.200			5.500			4.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Phố Nguyễn Hữu Cẩn	12.200			5.500			4.300		
+	Phố Cao Kỳ Vân	12.200			5.500			4.300		
+	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3)	9.600			4.300			3.400		
+	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4)	12.700			5.700			4.400		
+	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5)	9.600			4.300			3.400		
+	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6)	10.700			4.800			3.700		
+	Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5)	9.200			4.200			3.200		
1.8	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi									
-	Phố Lê Lý - Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	13.100			5.900			4.600		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	13.100			5.900			4.600		
-	Đường Đặng Thị Nho - Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi	13.100			5.900			4.600		
-	Đường Hoàng Hoa Thám - Từ phố Lê Lý (đầu đồi chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi	13.100			5.900			4.600		
-	Phố Lưu Nhân Chú - Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván)	13.100			5.900			4.600		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	10.300			4.600			3.600		
-	Phố Lưu Nhân Chú - Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám	10.300			4.600			3.600		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	10.300			4.600			3.600		
-	Phố Lê Bôi - Mặt đường 18 m (liền kề tám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	11.600			5.200			4.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường Đặng Thế Công									
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	17.400	10.400	6.200	7.800	4.700	2.800	6.100	3.700	2.200
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	12.600	7.600	4.600	5.700	3.400	2.000	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	20.800	12.500	7.500	9.400	5.600	3.400	7.300	4.400	2.600
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	17.400	10.400	6.200	7.800	4.700	2.800	6.100	3.700	2.200
2.2	Đường nội thị									
-	Đường Đào Tùng (Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt)	12.800	7.700		5.800	3.500		4.500	2.700	
-	Đường Tạ Thúc Bình									
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	12.800	7.700		5.800	3.500		4.500	2.700	
+	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	7.600	4.600		3.400	2.000		2.700	1.600	
+	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	5.000	3.000		2.300	1.400		1.800	1.100	
-	Đường Trần Hưng Đạo	12.800	7.700		5.800	3.500		4.500	2.700	
-	Đường Nguyễn Hồng	11.600	6.900		5.200	3.100		4.100	2.500	
-	Đường Trần Khát Chân	4.600	2.800		2.100	1.300		1.600	1.000	
-	Đường Hoàng Cầm	3.700	2.200		1.700	1.000		1.300	800	
-	Đường Nguyễn Duy Năng	4.600	2.800		2.100	1.300		1.600	1.000	
-	Đường Đoàn Xuân Lôi	4.600	2.800		2.100	1.300		1.600	1.000	
-	Đường Nguyễn Thời Lượng	4.100	2.400		1.800	1.100		1.400	800	
-	Đường Quang Hảo	4.100	2.400		1.800	1.100		1.400	800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Ngô Doãn Trù	4.100	2.400		1.800	1.100		1.400	800	
-	Đường Dinh Hải	4.100	2.400		1.800	1.100		1.400	800	
-	Phố Trúc Lâm	4.100	2.400		1.800	1.100		1.400	800	
-	Phố Bùi Huy Phồn	4.100	2.400		1.800	1.100		1.400	800	
-	Phố Ninh Triết	3.700	2.200		1.700	1.000		1.300	800	
2.3	Quốc lộ 37									
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.900	4.100		3.100	1.900		2.400	1.400	
2.4	Tỉnh lộ 292									
	Đường Chu Văn An									
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	20.800	12.500	7.500	9.400	5.600	3.400	7.300	4.400	2.600
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	17.400	14.000	6.300	7.800	4.700	2.800	6.100	3.700	2.200
2.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	3.500	2.100	1.300	1.600	1.000	600	1.200	700	400
2.6	Khu dân cư tổ dân phố Lèo									
-	Đường Tô Vũ - Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			5.800			4.500		
-	Phố Đặng Thùy Trâm - Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	12.800			5.800			4.500		
-	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	12.800			5.800			4.500		
-	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	12.500			5.600			4.400		
-	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	11.600			5.200			4.100		
-	Đường Bàn Bá Lân - Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	8.500			3.800			3.000		
-	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	8.000			3.600			2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	8.000			3.600			2.800		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	7.500			3.400			2.600		
2.7	Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép									
-	Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5)	11.600			5.200			4.100		
-	Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6)	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	8.500			3.800			3.000		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8)	8.500			3.800			3.000		
2.8	Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép									
-	Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292)	13.200			5.900			4.600		
-	Các mặt đường còn lại	9.500			4.300			3.300		
*	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
1	Đường tỉnh 295B									
1.1	Xã Xuân Hương:									
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	9.200	5.500		4.100	2.500		3.200	1.900	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	15.100	9.100		6.800	4.100		5.300	3.200	
1.2	Xã Tân Dĩnh									
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến điểm đầu nối vào Quốc lộ 1 (mới)	23.500	14.100	8.500	10.600	6.400	3.800	8.200	4.900	2.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Xã An Hà									
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 vào cổng UBND xã An Hà đến ngã 5 thôn Kép, xã An Hà	6.900	4.100	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mia	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ cổng UBND xã An Hà đến cổng chào điện tử (giáp Tỉnh lộ 292)	6.900	4.100	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
8.2	Xã Nghĩa Hòa									
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	6.900	4.100	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	4.600	2.800	1.700	2.100	1.300	800	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ Cầu Trắng (quán bà Loan) đi ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng)	5.600	3.400	2.000	2.500	1.500	900	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hin	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
8.3	Xã Nghĩa Hưng									
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	7.600	4.600	2.800	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ ngã ba Mia tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ tiếp giáp địa giới xã Đào Mỹ đến giáp Tỉnh lộ 292 (cây xăng Trường Sơn)	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
8.4	Xã Đào Mỹ									
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến tiếp giáp khu dân cư thôn Nùa Quán	9.200	5.500	3.300	4.100	2.500	1.500	3.200	1.900	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Nũa Quán đến Công Tráng giáp xã Nghĩa Hưng	6.400	3.800	2.300	2.900	1.700	1.000	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	3.600	2.200	1.300	1.600	1.000	600	1.300	800	500
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến giáp địa giới xã Nghĩa Hưng	7.600	4.600	2.800	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ phố Tân Quang đi đường Nghĩa Hưng- Dương Đức	6.400	3.800	2.300	2.900	1.700	1.000	2.200	1.300	800
8.5	Xã Mỹ Thái									
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đò) đến ngã năm lối rẽ đi TDP Hoàn Sơn, thị trấn Vôi	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi TDP Hoàn Sơn, thị trấn Vôi đến hết khu dân cư thôn Hạ	9.900	5.900	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái	12.200	7.300	4.400	5.500	3.300	2.000	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp xã Dương Đức	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn tiếp giáp thị trấn Vôi đến xã Xuân Hương	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
8.6	Xã Quang Thịnh									
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	4.100	2.400	1.500	1.800	1.100	700	1.400	800	500
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
8.7	Xã Xương Lâm									
-	Đoạn từ ngã tư nghề Liên Xương đến giáp xã Yên Mỹ	10.500	6.300	3.800	4.700	2.800	1.700	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lâm đến Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ)	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ trụ sở Công an Huyện mới đến giáp Đại Lâm - An Hà	10.400	6.300	3.800	4.700	2.800	1.700	3.600	2.200	1.300
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng	6.400	4.200	2.500	2.900	1.700	1.000	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh	6.000	3.600	2.200	2.700	1.600	1.000	2.100	1.300	800
8.8	Xã Tân Dĩnh									
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	7.600	4.600	2.700	3.400	2.000	1.200	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	11.600	7.000	4.200	5.200	3.100	1.900	4.100	2.500	1.500
8.9	Xã Hương Sơn									
-	Đường Đào Tùng (Đoạn từ đường sắt đến Quốc lộ 37)	8.000	4.200	2.500	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà văn hóa Vinh Quang	9.500	5.700	3.400	4.300	2.600	1.600	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà văn hoá Vinh Quang đến giáp xã Tân Thanh	7.200	4.200	2.500	3.200	1.900	1.100	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	8.100	4.900	2.900	3.600	2.200	1.300	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến công UBND xã	9.900	5.900	3.500	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
8.14	Xã Xuân Hương:									
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	5.000	3.000	1.800	2.300	1.400	800	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	5.300	3.200	1.900	2.400	1.400	800	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Búra (thôn Hương Mãn)	5.800	3.500	2.100	2.600	1.600	1.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	3.700	2.200	1.300	1.700	1.000	600	1.300	800	500
-	Tuyến đường từ giáp địa giới xã Mỹ Thái đi xã Xuân Hương (điểm cuối trường Mầm non thôn Chùa)	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
8.15	Xã Dương Đức									
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến tiếp giáp đường đi Xuân Hương (ngã tư cây xăng Dương Đức)	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
8.16	Xã Tân Thanh									
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ tiếp giáp địa giới xã Dương Đức đến giáp địa giới xã Tiên Lục	6.900	4.200	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Yên Mỹ đến giáp địa giới xã Hương Lạc	5.800	3.500	2.100	2.600	1.600	1.000	2.000	1.200	700
8.17	Xã Đại Lâm									
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm	10.000	6.000	3.600	4.500	2.700	1.600	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm	6.800	4.100	2.500	3.100	1.900	1.100	2.400	1.400	800
8.18	Xã Thái Đào									
-	Đường Thái Đào Bến Tuần: Từ QL31 đi đến cổng Đình Lục	3.700	2.200	1.300	1.700	1.000	600	1.300	800	500
-	Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	16.000	9.000	5.400	7.200	4.300	2.600	5.600	3.400	2.000
9	Các khu dân cư									
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	7.600			3.400			2.700		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ									
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	8.200			3.700			2.900		
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	8.200			3.700			2.900		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	7.800			3.500			2.700		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	7.200			3.200			2.500		
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	7.200			3.200			2.500		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	6.300			2.800			2.200		
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	6.300			2.800			2.200		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	5.700			2.600			2.000		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	4.500			2.000			1.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.5	Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn									
-	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	7.500			3.400			2.600		
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	7.000			3.200			2.500		
-	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	7.500			3.400			2.600		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	6.500			2.900			2.300		
-	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	6.000			2.700			2.100		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	8.000			3.600			2.800		
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	7.500			3.400			2.600		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh									
-	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	6.800			3.100			2.400		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	6.800			3.100			2.400		
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	6.800			3.100			2.400		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.800			3.100			2.400		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	6.500			2.900			2.300		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	6.100			2.700			2.100		
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.100			2.700			2.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	6.100			2.700			2.100		
-	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	6.100			2.700			2.100		
9.7	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	6.100			2.700			2.100		
9.8	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	8.100			3.600			2.800		
9.9	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ									
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	7.500			3.400			2.600		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	6.600			3.000			2.300		
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	6.600			3.000			2.300		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	6.600			3.000			2.300		
	Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*)	10.000			4.500			3.500		
	Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1)	9.000			4.100			3.200		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	7.000			3.200			2.500		
	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	7.500			3.400			2.600		
9.10	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục									
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	10.000			4.500			3.500		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	8.500			3.800			3.000		
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	8.400			3.800			2.900		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	8.400			3.800			2.900		
-	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	8.400			3.800			2.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	8.000			3.600			2.800		
9.11	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Đinh									
-	Mặt đường 31m	10.600			4.800			3.700		
-	Mặt đường 16m	9.000			4.100			3.200		
9.12	Khu dân cư thôn Đinh Tân- xã Tân Đinh	9.000			4.100			3.200		
9.13	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm									
-	Mặt đường 18m	9.800			4.400			3.400		
-	Mặt đường 17m	8.300			3.700			2.900		
-	Mặt đường 16m	6.600			3.000			2.300		
-	Mặt đường 14,5m	4.900			2.200			1.700		
9.14	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh									
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	8.100			3.600			2.800		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	7.800			3.500			2.700		
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	7.400			3.300			2.600		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 4-4)	7.100			3.200			2.500		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.000			3.200			2.500		
-	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	6.400			2.900			2.200		
9.15	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái									
-	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	9.000			4.100			3.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	7.600			3.400			2.700		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	6.000			2.700			2.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	6.000			2.700			2.100		
-	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	6.000			2.700			2.100		
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	6.000			2.700			2.100		
9.16	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa									
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	12.500			5.600			4.400		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	9.500			4.300			3.300		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	9.000			4.100			3.200		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	8.000			3.600			2.800		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	7.200			3.200			2.500		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	6.800			3.100			2.400		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	6.800			3.100			2.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000			2.700			2.100		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	6.000			2.700			2.100		
9.17	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa									
-	Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2)	11.500			5.200			4.000		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	11.800			5.300			4.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	10.400			4.700			3.600		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	6.100			2.700			2.100		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	6.100			2.700			2.100		
9.18	Khu dân cư xã Mỹ Hà									
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2)	6.500			2.900			2.300		
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 3-3)	7.500			3.400			2.600		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4)	7.000			3.200			2.500		
9.19	Khu dân cư trung tâm xã An Hà									
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1)	7.900			3.600			2.800		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	7.500			3.400			2.600		
-	Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3)	7.000			3.200			2.500		
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	7.000			3.200			2.500		
9.20	Khu dân cư trung tâm xã Tân Hưng									
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8)	22.100			9.900			7.700		
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2)	14.200			6.400			5.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	14.000			6.300			4.900		
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	12.600			5.700			4.400		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	10.500			4.700			3.700		
9.21	Khu dân cư Trung Tâm xã Xương Lâm									
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4)	11.100			5.000			3.900		
-	Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5)	9.000			4.100			3.200		
9.22	Khu dân cư thôn Chùa, xã Xuân Hương									
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	12.600			5.700			4.400		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	8.800			4.000			3.100		
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	9.500			4.300			3.300		
9.23	Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái	6.800			3.100			2.400		
9.24	Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục	4.800			2.200			1.700		
9.25	Khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc									
-	Mặt đường 27m	10.500			4.700			3.700		
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	8.400			3.800			2.900		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3)	8.400			3.800			2.900		
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	8.400			3.800			2.900		
-	Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A)	11.000			5.000			3.900		
9.26	Khu dân cư Dâu xã Nghĩa Hưng									
-	Mặt đường 36m	9.000			4.100			3.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các mặt đường còn lại	7.400			3.300			2.600		
9.27	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào									
-	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	16.400			7.400			5.700		
-	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	16.400			7.400			5.700		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	11.000			5.000			3.900		
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	11.000			5.000			3.900		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	11.000			5.000			3.900		
-	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	11.000			5.000			3.900		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	11.000			5.000			3.900		
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	6.900			3.100			2.400		
9.28	Khu đô thị mới xã Tân Dĩnh									
-	Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2)	8.900			4.000			3.100		
-	Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3)	8.300			3.700			2.900		
-	Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4)	8.300			3.700			2.900		
-	Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5)	7.600			3.400			2.700		
9.29	Khu đô thị số 5 xã Thái Đào									
-	Mặt đường 27m	11.100			5.000			3.900		
-	Các mặt đường còn lại	10.000			4.500			3.500		
9.30	Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào									
-	Liên kề - Đường gom QL31 rộng 17m (Mặt cắt 1-1)	25.000			11.300			8.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT Ở			GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ			GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Liên kê - Đường rộng 52,7 m (Mặt cắt 2-2)	20.000			9.000			7.000		
-	Liên kê - Đường rộng 27m (Mặt cắt 3-3)	11.500			5.200			4.000		
-	Liên kê - Đường rộng 32 m (Mặt cắt 4-4)	12.500			5.600			4.400		
-	Liên kê - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31	11.800			5.300			4.100		
-	Liên kê - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	9.500			4.300			3.300		
-	Biệt thự - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	10.500			4.700			3.700		
-	Biệt thự - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	8.500			3.800			3.000		
9.31	Khu dân cư thôn Tân Thiếp, xã Xương Lâm									
	Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1)	7.000			3.200			2.500		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	6.500			2.900			2.300		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3)	6.000			2.700			2.100		